



Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công Thương
Thời gian ký: 31.07.2024 15:2

BỘ CÔNG THƯƠNG

DỰ THẢO

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH
ĐẾN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI LUẬT SỬ DỤNG NĂNG
LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**

Hà Nội, tháng 07/2024

MỤC LỤC

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ	4
1. Bối cảnh xây dựng chính sách.....	4
2. Mục tiêu xây dựng chính sách.....	10
2.1. Mục tiêu tổng thể	10
2.2. Mục tiêu cụ thể	10
II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH	11
1. Nhóm Chính sách 1: Nhóm chính sách liên quan đến quản lý năng lượng tại các cơ sở sử dụng năng lượng (Liên quan đến các Điều 1, 2,21, 26, 27, 29,30, 32, 33 ,34 và 44 Luật SDNL TK&HQ).....	11
1.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề.....	11
1.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan.....	13
1.3. Lựa chọn giải pháp	18
2. Nhóm Chính sách 2: Nhóm chính sách khuyến khích, thúc đẩy mô hình Công ty tư vấn dịch vụ năng lượng (ESCO), nâng cao chất lượng Kiểm toán năng lượng và phát triển mạng lưới các Tổ chức tư vấn dịch vụ năng lượng, phát triển nguồn nhân lực (Liên quan đến Điều 34 và 43, 45 Luật SDNL TK&HQ).....	18
2.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề.....	18
2.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan.....	22
2.3. Lựa chọn giải pháp	27
3. Nhóm Chính sách 3: Nhóm chính sách về xây dựng hành lang pháp lý, phát triển các công cụ tài chính thúc đẩy thị trường tiết kiệm năng lượng (<i>bổ sung mới</i>) 28	
3.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề.....	28
3.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan.....	29
3.3. Lựa chọn giải pháp	35

4. Nhóm Chính sách 4: Nhóm chính sách chuyển đổi thị trường và quản lý hiệu suất phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng (Liên quan đến Điều 37, 38, 39, 40)	35
4.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề.....	35
4.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan.....	40
4.3. Lựa chọn giải pháp	44
5. Nhóm 5: Tổ chức triển khai thực hiện và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong hoạt động SDNL TK&HQ (Liên quan đến Điều 30, 39 và 44 luật SDNL TK&HQ).....	44
5.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề.....	44
5.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan.....	46
5.3. Lựa chọn giải pháp	51
III. PHỤ LỤC	51

Số:... /BC-.....

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

**TRONG ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI LUẬT SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM
VÀ HIỆU QUẢ**

¹Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 50/2010/QH12 năm 2010 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch).

Việc thực hiện chính sách, pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (viết tắt là SDNL TK&HQ) từ khi Luật SDNL TK&HQ được ban hành và có hiệu lực pháp luật đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Cụ thể như: (1) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) hướng dẫn Luật đã được ban hành đồng bộ, đúng thời điểm; (2) Tạo được sự đồng thuận, vào cuộc của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong việc nâng cao nhận thức và thực thi các giải pháp SDNL TK&HQ; (3) Luật SDNL TK&HQ đã tạo hành lang thông thoáng cho các kế hoạch hợp tác với các tổ chức quốc tế và chính phủ các nước; (4) Luật SDNL TK&HQ đã giúp đạt được mục tiêu về tiết kiệm năng lượng (TKNL) trong giai đoạn 2011 – 2015.

Mặc dù đã đạt được những thành công nhất định, nhưng kết quả đạt được từ khi Luật SDNL TK&HQ có hiệu lực chưa thật sự toàn diện và bền vững, một số khó khăn vẫn còn tồn tại trong quá trình thực thi Luật như (1) Việc tuân thủ Luật SDNL TK&HQ còn chưa nghiêm, các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật chưa thực hiện đầy đủ các qui định của Luật và các văn bản hướng dẫn đã ban hành; (2) Nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp còn hạn chế, chưa sẵn sàng tiếp cận với thông tin về công nghệ và các giải pháp tiết kiệm năng lượng; (3) Việc triển khai thực hiện Quyết định số 68/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về mua sắm phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) còn nhiều hạn chế; (4) Việc thực hiện Lộ trình dán nhãn năng

¹ Tóm tắt sơ lược về hiện trạng thực hiện Luật SDNL TK&HQ

lượng gặp một số khó khăn về cơ sở hạ tầng thử nghiệm, thiếu hụt thiết bị thử nghiệm hiệu suất năng lượng, nguồn nhân lực và kinh phí triển khai; (5) Nguồn nhân lực triển khai các hoạt động SDNL TK&HQ còn yếu và phát triển không đồng đều giữa các địa phương; (6) Hoạt động SDNL TK&HQ trong lĩnh vực Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn nhiều hạn chế, nhỏ lẻ, chưa đáp ứng yêu cầu được quy định trong Luật; (7) Hoạt động kiểm toán năng lượng chưa đạt hiệu quả như mong muốn và một số rào cản khác trong quá trình triển khai các giải pháp TKNL trong doanh nghiệp. Qua gần 14 năm thực hiện (2011– 2024), một số quy định của Luật SDNL TK&HQ cũng đã không còn phù hợp, Việt Nam đã cam kết đưa phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Với cam kết này và với thực tế thực thi Luật hiện hành, Việt Nam cần thiết sửa đổi Luật SDNL TK&HQ theo hướng xây dựng các chế tài mang tính bắt buộc hơn, thay vì khuyến khích thực thi các giải pháp TKNL.

Báo cáo đánh giá tác động của chính sách là tài liệu quan trọng để cơ quan thẩm định đánh giá chính sách và đặc biệt là các cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách nhìn nhận tác động lên các mặt đời sống, kinh tế, xã hội nếu chính sách được ban hành và thực thi. Mỗi khía cạnh đánh giá về kinh tế, xã hội (bao gồm cả giới), thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật cho các chính sách đề xuất sửa đổi đều có các chỉ tiêu đánh giá riêng nhưng xuyên suốt trong báo cáo các chỉ tiêu định lượng sẽ chủ yếu tập trung vào vài chỉ tiêu chính như: Cường độ năng lượng (Tiêu thụ năng lượng/ GDP và tiêu thụ năng lượng/ đầu người, ...

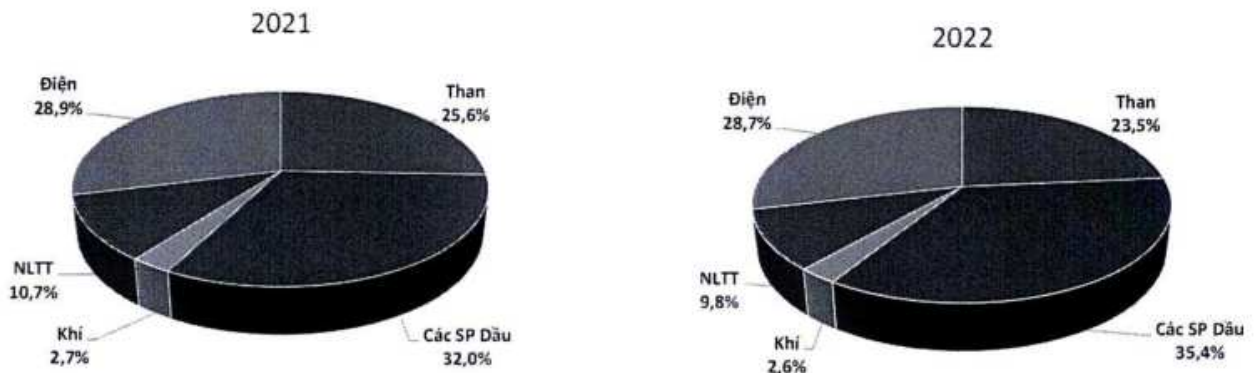
Bố cục của báo cáo đánh giá tác động của chính sách này theo Mẫu số 01, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 05 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Trong giai đoạn 2015-2019, tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng (TFEC) tăng trưởng khá nhanh, 7,9%/năm, đạt mức 64.542 KTOE vào năm 2019. Do ảnh hưởng của đại dịch, tăng trưởng TFEC của năm 2020 so với năm trước đó chỉ còn 2,28%, đạt giá trị 66.014 KTOE. Năm 2021, tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng (TFEC) đạt 66.864KTOE, tăng rất ít so với năm 2020. Năm 2022, kinh tế phục hồi là chất xúc tác khiến cho nhu cầu tiêu thụ năng lượng gia tăng mạnh mẽ. Năm 2022, tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng (TFEC) ước đạt 71.995 KTOE, tăng 7,8% so với năm 2021. Như vậy trong giai đoạn 2017-2022, TFEC cũng đã đạt mức tăng 6,1%/năm. Như vậy, cường độ năng lượng cuối cùng trên GDP được cải thiện, từ 357kgOE/1.000USD (giá USD cố định năm 2010) xuống còn 319kg/1.000USD năm 2020 và 313kg/1.000USD vào năm 2021. Năm 2022, do mức tăng năng lượng thấp hơn tăng trưởng kinh tế khiến cho cường độ tiêu thụ năng lượng cuối cùng trên GDP không bị gia tăng. Theo tính toán, cường độ năng lượng năm 2022 là 315kgOE/1.000USD. Tăng trưởng chậm của TFEC chủ yếu do đại dịch dẫn đến tiêu thụ năng lượng cuối cùng cho một

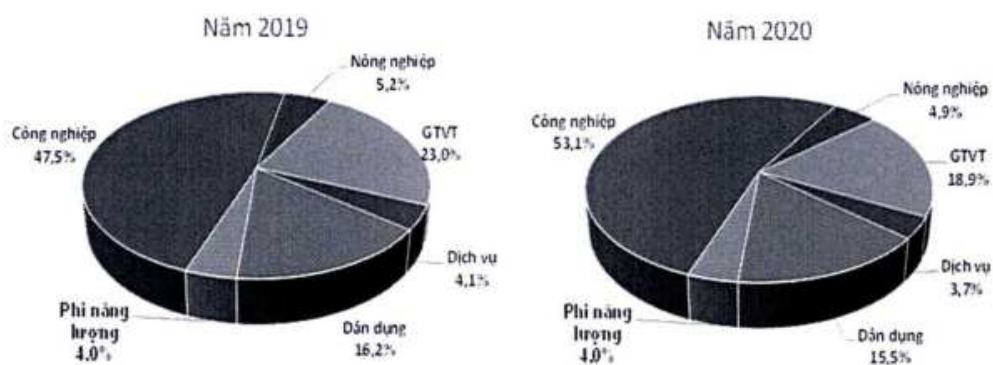
số ngành như Giao thông vận tải và Dịch vụ giảm nhưng do ảnh hưởng của nhu cầu than cho nền kinh tế dẫn đến cường độ năng lượng vẫn ở mức cao.

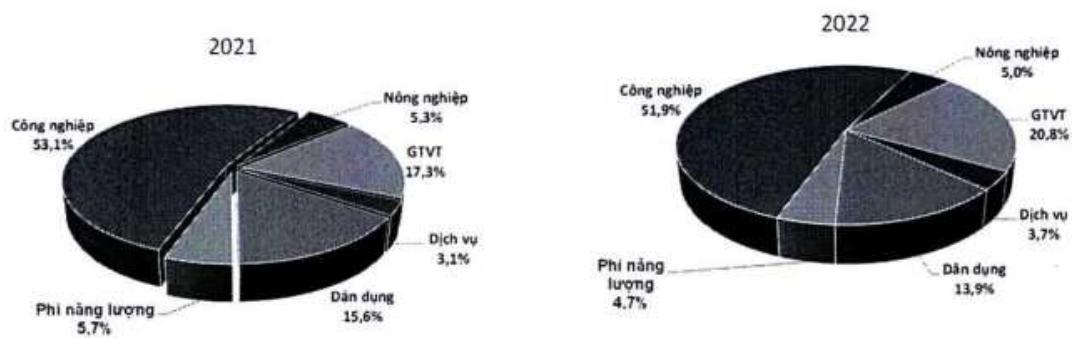


Hình 1. Cơ cấu tiêu thụ năng lượng cuối cùng theo dạng nhiên liệu

Về cơ cấu tiêu thụ nhiên liệu, xu hướng giảm tiêu thụ các sản phẩm dầu và đặc biệt, tăng tỷ trọng than trong TFEC trong giai đoạn 2019-2020. Tuy nhiên, sang giai đoạn 2021-2022 các sản phẩm dầu có tỷ trọng gia tăng do sự phục hồi của việc đi lại. Số liệu thống kê cũng cho thấy, tiêu thụ năng lượng của ngành giao thông năm 2022 đã vượt qua giá trị trước khi có dịch và tăng gần 30,2% so với năm 2021.

Nếu xét về cơ cấu tiêu thụ năng lượng theo ngành, ngành Công nghiệp có tỷ trọng tăng từ 47,5% năm 2019 lên 53,1% năm 2020 và giảm xuống còn 51,9% năm 2022. Các ngành còn lại đều giảm tỷ trọng do ảnh hưởng của việc hạn chế đi lại và giảm chi tiêu trong thời gian dịch covid, trong đó đáng kể là ngành Giao thông vận tải giảm tỷ trọng từ 23,0% năm 2019 xuống còn 18,9% năm 2020, 17,3% năm 2021 nhưng đã tăng lên 20,8% năm 2022 do phục hồi kinh tế và đi lại.





Hình 2. Cơ cấu tiêu thụ năng lượng cuối cùng theo ngành

Có thể nhận diện một số xu thế trong các giai đoạn như sau:

❖ **Giai đoạn 2015 – 2020:**

- Năng lượng xuất khẩu giảm trong bối cảnh sản lượng khai thác than và dầu thô và khí đã qua mức đỉnh. Ở hướng ngược lại, năng lượng nhập khẩu ngày càng tăng, cho thấy sự phụ thuộc ngày càng nhiều của nền kinh tế quốc dân vào năng lượng nhập khẩu.

- Than chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu và TPES. Sản lượng nhập khẩu, tiêu thụ ngày càng tăng trong khi lượng sản xuất gần như đã ở giới hạn.

- Cung năng lượng sơ cấp tăng cao trong vài năm trở lại đây khiến cho lượng phát thải gia tăng đáng kể.

- Có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ các dạng nhiên liệu khác sang điện, cho thấy tính cạnh tranh và dễ tiếp cận của điện.

- Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 khiến cho nhu cầu năng lượng của năm 2020 giảm ở khu vực Giao thông vận tải và Dịch vụ, tuy nhiên tiêu thụ ở khu vực Công nghiệp vẫn tăng.

❖ **Giai đoạn 2020 – 2022:**

- Ảnh hưởng của đại dịch đã khiến cho TPES giảm và TFEC chỉ tăng không đáng kể năm 2021 lần đầu tiên kể từ khi được thống kê. Sang năm 2022, nền kinh tế phục hồi với mức tăng trưởng cao khiến cho Cung năng lượng sơ cấp và tiêu thụ năng lượng cuối cùng gia tăng mạnh mẽ, khiến cho các chỉ số năng lượng và phát thải trên GDP được cải thiện đáng kể.

- Việc gỡ bỏ các hạn chế về đi lại giúp cho các tiêu thụ năng lượng của các ngành Thương mại dịch vụ và Giao thông tăng trở lại, với khối lượng còn cao hơn trước đại dịch. Đi kèm với đó là sự gia tăng sử dụng các loại nhiên liệu hóa thạch dùng cho giao thông.

- Mặc dù nhập khẩu năng lượng đã giảm khá nhiều, nhưng mức độ phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu của Việt Nam vẫn còn lớn.

- Than vẫn đóng vai trò lớn trong cung và cầu năng lượng quốc gia.

- Sự phát triển mạnh mẽ của các loại hình phát điện bằng năng lượng tái tạo như gió và mặt trời đã góp phần cải thiện an ninh năng lượng quốc gia. Tuy nhiên tỷ trọng đóng góp còn tương đối khiêm tốn.

- Có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ các dạng nhiên liệu khác sang điện, cho thấy tính cạnh tranh và dễ tiếp cận của điện.

Hoạt động trong lĩnh vực năng lượng chịu sự quản lý thống nhất của Nhà nước trên cơ sở thực thi Luật Dầu khí, Luật Điện lực, Luật SDNL TK&HQ, Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Khoáng sản và nhiều văn bản dưới luật khác bao gồm các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định, Thông tư của Bộ Công Thương trong tất cả các hoạt động năng lượng.

Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, cải thiện hiệu suất năng lượng để giảm mức tiêu hao năng lượng là một giải pháp chiến lược quan trọng mà Chính phủ Việt Nam đã lựa chọn để phát triển năng lượng trong dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường. Thực hiện giải pháp chiến lược này, trong nhiều năm qua Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật về SDNL TK&HQ, bao gồm:

Chính sách	Mục tiêu và quan điểm
<p>Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045</p>	<p>+ Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7% vào năm 2030 và khoảng 14% vào năm 2045.</p> <p>+ Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường phải được xem là quốc sách quan trọng và trách nhiệm của toàn xã hội. Tăng cường kiểm toán năng lượng; xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, chế tài đủ mạnh và khả thi để khuyến khích đầu tư và sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, góp phần thúc đẩy năng suất lao động và đổi mới mô hình tăng trưởng.</p>
<p>Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc Phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 (Thay thế Quyết định 1393/QĐ-TTg năm 2012)</p>	<p>+ Đến năm 2030: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 giảm từ 1,0 - 1,5%/năm; Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014.</p> <p>+ Đến năm 2050: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân mỗi giai đoạn (10 năm) giảm 1,0%/năm; Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014.</p>
<p>Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02/10/2020 của chính phủ ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 55-NQ/TW ngày</p>	<p>+ Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đến năm 2030 đạt mức 105 - 115 triệu TOE, năm 2045 đạt mức 160 - 190 triệu TOE</p>

11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	+ Cường độ năng lượng sơ cấp năm 2030 đạt từ 420 - 460 kgOE/1.000 USD GDP, năm 2045 từ 375 - 410 kgOE/1.000 USD GDP
Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) 2022	Cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế chống lại biến đổi khí hậu toàn cầu, trong đó Việt Nam cam kết giảm 15,8% lượng phát thải khí nhà kính so với BAU và có thể giảm thêm đến 43,5% so với BAU nếu nhận được hỗ trợ quốc tế
Thỏa thuận Đối tác Chuyên dịch Năng lượng Bình đẳng (JETP) ngày 14/12/2022;	JETP sẽ hỗ trợ Việt Nam đạt được các mục tiêu mới như sau: Đẩy nhanh thời gian đạt đỉnh phát thải khí nhà kính dự kiến từ năm 2035 lên 2030. Giảm tới 30% phát thải hàng năm của ngành điện từ 240 triệu tấn xuống 170 triệu tấn và đẩy nhanh đỉnh phát thải sớm thêm 5 năm vào năm 2030. Giới hạn công suất điện than của Việt Nam ở mức 30.2GW từ mức kế hoạch dự kiến là 37GW. Đẩy nhanh triển khai năng lượng tái tạo để nguồn năng lượng này chiếm ít nhất 47% tổng sản lượng điện vào năm 2030, tăng từ mức kế hoạch 36% hiện tại ² .
Chương trình mục tiêu quốc gia về SDNL TK&HQ giai đoạn 2006 - 2011 (VNEEP1)	Mục tiêu tiết kiệm từ 3-5% tổng tiêu thụ năng lượng thương mại trong giai đoạn 2006-2010, đạt mức tiết kiệm thực tế là 3,4%, tương đương với 4,9 triệu TOE
Chương trình mục tiêu quốc gia về SDNL TK&HQ giai đoạn 2012-2015 (VNEEP 2)	Mục tiêu tiết kiệm từ 5% - 8% tổng mức tiêu thụ năng lượng của cả nước trong giai đoạn 2012-2015 so với dự báo nhu cầu năng lượng theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Đối với giai đoạn 2 này, kết quả đánh giá cho thấy mức tiết kiệm thực tế đạt được là 5,65%, tương đương với 10.610 KTOE (Viện Năng lượng, 2016)
Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 03 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê	Mục tiêu đạt mức tiết kiệm năng lượng 5%- 7% tổng tiêu thụ năng lượng toàn quốc trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2025 và từ 8% - 10% tổng tiêu thụ năng

² <https://dangcongsan.vn/the-gioi/the-gioi-noi-ve-viet-nam/thoa-thuan-quoc-te-ho-tro-viet-nam-dat-duoc-cac-muc-tieu-ve-nang-luong-va-khi-hau-627608.html>

<p>duyet Chương trình quốc gia về SDNL TK&HQ giai đoạn 2019 – 2030</p>	<p>lượng toàn quốc trong giai đoạn từ 2019 đến năm 2030.</p> <p>Việc thực hiện thành công các mục tiêu tiết kiệm năng lượng trong giai đoạn này được dự báo sẽ đối mặt với nhiều thách thức về việc tạo lập một kênh vốn đầu tư hiệu quả với sự hiện diện của một quỹ đầu tư và sự tham gia của hệ thống ngân hàng thương mại. Ngoài ra, mức giá năng lượng/điện còn thấp khiến mối quan tâm đầu tư vào các công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả còn thấp.</p>
<p>Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 01/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045</p>	<p>Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7 - 10% vào năm 2030 và khoảng 14 - 20% vào năm 2045</p>

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã triển khai một số hoạt động như:

- Ban hành các thông tư về định mức tiêu hao năng lượng trong các ngành công nghiệp trọng điểm, tiêu thụ nhiều năng lượng như: hóa chất, giấy, nhựa, đồ uống, thép, thủy sản, đường mía.

- Xây dựng Hướng dẫn kỹ thuật thực hiện triển khai định mức tiêu hao năng lượng cho ngành thủy sản theo Thông tư 52/2018/TT-BCT và định mức tiêu hao trong ngành công nghiệp sản xuất đường mía theo Thông tư 39/2019/TT-BCT.

Để triển khai các Chương trình/Đề án liên quan đến SDNL TK&HQ đã được phê duyệt nêu trên, một hệ thống chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, tài chính đã được ban hành, thống nhất về nguyên tắc: huy động nguồn lực, hỗ trợ đầu tư, ưu đãi tài chính theo quy định của pháp luật, phát triển thị trường vốn, thị trường tín dụng, bảo hiểm xanh, thị trường các - bon hướng tới phát triển đồng bộ hệ thống thương mại khí thải theo cơ chế thị trường; Tăng cường huy động nguồn tài chính từ các định chế tài chính, các quỹ và các nhà đầu tư tư nhân quốc tế, ưu tiên sử dụng các nguồn vốn vay ưu đãi, hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), hỗ trợ kỹ thuật của các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ cho tăng trưởng xanh; Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, tạo điều kiện thuận Lợi cho các hình thức hợp tác giữa nhà nước và tư nhân, giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước trong các dự án xanh và các dự án áp dụng công nghệ, giải pháp chuyển đổi xanh.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, triển khai Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Chính trị và Đề án 292-ĐA/ĐĐQH15 ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Đảng đoàn Quốc hội về Định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 2114/QĐ-TTg, trong đó giao nhiệm vụ Bộ Công Thương thực hiện Nghiên cứu, rà soát Luật SDNL

TK&HQ để báo cáo UBND tỉnh xem xét đưa vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh giai đoạn 2023 -2024.

Do đó, tổ chức triển khai và thực hiện các nhiệm vụ của Quốc hội và Chính phủ về rà soát, hoàn thiện Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tạo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật là cần thiết để thể chế hóa đầy đủ các nội dung của Nghị quyết số 55-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Bên cạnh đó, sau hơn 10 năm triển khai thi hành (từ 2011), đến giai đoạn hiện nay việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số nội dung được quy định tại Luật SDNL TK&HQ là cần thiết để kịp thời điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh trong thực tiễn hoạt động sản xuất, cung ứng và sử dụng năng lượng cũng như đáp ứng với các thách thức đang hình thành như Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM).

Ngay sau khi Nghị quyết 55-NQ/TW ban hành, Bộ Công thương đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức nghiên cứu, hội thảo tham vấn các cơ quan liên quan như: Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND một số tỉnh và thành phố... tổ chức nghiên cứu, rà soát, tham vấn ý kiến các bên liên quan đến đề nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SDNL TK&HQ và nhận được ý kiến đóng góp, tham vấn của 12 Bộ, ngành, 63 tỉnh thành phố và 70 Tập đoàn, Tổng công ty lớn đề xuất sửa đổi các quy định của Luật SDNL TK&HQ. Theo đó, nhiều nội dung trong Luật còn mang tính khuyến khích; cơ chế thực thi, chế tài xử lý vi phạm còn chưa đủ mạnh; việc triển khai thi hành Luật vẫn còn nhiều bất cập hạn chế. Luật chưa quy định cụ thể các giải pháp thúc đẩy thị trường dịch vụ tiết kiệm năng lượng. Hoạt động kiểm toán năng lượng có hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, chất lượng kiểm toán năng lượng còn thấp, không có cơ quan độc lập để kiểm định chất lượng dịch vụ kiểm toán năng lượng, tư vấn năng lượng. Đặc biệt, Luật chưa quy định hành lang pháp lý cho việc phát triển thị trường tiết kiệm năng lượng thông qua cơ chế thực hiện các hợp đồng hiệu quả năng lượng theo mô hình ESCO.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu tổng thể

Đáp ứng bối cảnh thay đổi của thế giới và Việt Nam trong hội nhập quốc tế để thúc đẩy các hoạt động SDNL TK&HQ của Việt Nam trong thời gian tới.

Tuân thủ Kết luận số 19-KL/TW ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Chính trị và Đề án 292-ĐA/ĐĐQH15 ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Đảng đoàn Quốc hội về Định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Quyết định 2114/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Đáp ứng quy định về đánh giá tác động chính sách theo Luật 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 06 năm 2015 về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 06 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Phân tích đánh giá bối cảnh phát triển kinh tế xã hội hiện nay, thực trạng tiêu thụ và nhu cầu năng lượng, các vấn đề bất cập, nguyên nhân, hệ quả của những vấn đề đã nêu.

Phân tích, dự báo tác động của chính sách đang đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với các nhóm đối tượng khác nhau đối với các khía cạnh kinh tế - xã hội (bao gồm cả giới), thủ tục hành chính, hệ thống pháp luật nhằm lựa chọn giải pháp tối ưu thực hiện chính sách.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Trên cơ sở kế thừa, phát triển và hoàn thiện những quy định pháp luật về SDNL TK&HQ còn phù hợp với thực tế, đồng thời chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung những quy định đã phát sinh hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong tình hình hiện nay. Bộ Công Thương đề xuất **05 Nhóm chính** nội dung cần rà soát sửa đổi hoặc bổ sung liên quan đến Luật SDNL TK&HQ hiện hành như sau:

- Nhóm chính sách liên quan đến quản lý năng lượng tại các cơ sở sử dụng năng lượng;
- Nhóm chính sách về tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong hoạt động SDNL TK&HQ;
- Nhóm chính sách về xây dựng hành lang pháp lý, phát triển các công cụ tài chính thúc đẩy thị trường tiết kiệm năng lượng;
- Nhóm chính sách khuyến khích, thúc đẩy mô hình Công ty tư vấn dịch vụ năng lượng (ESCO), nâng cao chất lượng Kiểm toán năng lượng và phát triển mạng lưới các Tổ chức tư vấn dịch vụ năng lượng;
- Nhóm chính sách liên quan đến quản lý hiệu suất năng lượng của phương tiện thiết bị sử dụng năng lượng và dán nhãn năng lượng thuộc lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải;

1. Nhóm Chính sách 1: Nhóm chính sách liên quan đến quản lý năng lượng tại các cơ sở sử dụng năng lượng (Liên quan đến các Điều 1, 2,21, 26, 27, 29,30, 32, 33 ,34 và 44 Luật SDNL TK&HQ)

1.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

1.1.1. Xác định vấn đề

Quản lý năng lượng tại các doanh nghiệp (cơ sở sử dụng năng lượng) là nội dung trọng tâm của Luật SDNL TK&HQ, các phân tích và khảo sát trong thời gian qua cho thấy bên cạnh nhiều kết quả đạt được, việc thực hiện Luật còn nhiều hạn chế trong lĩnh vực quản lý năng lượng tại doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

- Tính tuân thủ Luật còn nhiều hạn chế, có hiện tượng doanh nghiệp thực hiện chưa nghiêm các quy định về lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch SDNL TK&HQ; thực hiện kiểm toán năng lượng; hoặc thực hiện một cách hình thức, đối phó với cơ quan quản lý nhà nước;

- Số lượng các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hiện nay (năm 2021) là 3068 Doanh nghiệp (chịu sự điều tiết của Luật) còn ít so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Do đó, cần nghiên cứu, điều chỉnh phù hợp theo hướng tăng số lượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm, đảm bảo mục tiêu tăng quản lý bắt buộc về SDNL TK&HQ đối với nhóm đối tượng sử dụng nhiều năng lượng. Mục tiêu kỳ vọng đạt tổng năng lượng tiêu thụ

của các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm chiếm từ 65-70%³ tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng, còn lại là khoảng 30% là số lượng các cơ sở sử dụng năng lượng nằm ngoài danh mục trọng điểm.

- Các quy định về mô hình quản lý năng lượng tại cơ sở sử dụng năng lượng không còn phù hợp với tình hình thực tế khi nhiều công nghệ mới đã được áp dụng vào thực tế sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp (đặc biệt đối với lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải),

- Chưa kiểm soát được hoạt động sử dụng năng lượng đối với các doanh nghiệp ngoài Danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm vẫn là đối tượng tự nguyện chưa phải thực hiện các quy định bắt buộc về tiết kiệm năng lượng nhưng là lĩnh vực có máy móc, trang thiết bị cũ, lạc hậu, hiệu suất sử dụng năng lượng thấp, tiềm năng TKNL lớn

- Chế tài vi phạm trong lĩnh vực sử dụng năng lượng còn chưa hiệu quả, v.v...

Các vấn đề bất cập nêu trên nếu không có phương án giải quyết phù hợp sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động đánh giá và theo dõi các hoạt động sử dụng năng lượng của các cơ quan nhà nước, dẫn đến nhiều khó khăn trong việc kiểm soát và quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước (làm chậm công tác tổng hợp thông tin, dữ liệu để báo cáo Bộ Công Thương), có thể gây tổn thất điện năng với hệ thống điện, gia tăng rủi ro về an ninh năng lượng do có thể tăng sự phụ thuộc của các cơ sở vào nguồn năng lượng nhập khẩu và ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu quốc gia về SDNL TK&HQ (Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7 - 10% vào năm 2030 và khoảng 14 - 20% vào năm 2045)⁴. Việc không thực hiện nghiêm túc các quy định về lập kế hoạch SDNL TK&HQ, kiểm toán năng lượng cũng gây ảnh hưởng trực tiếp tới các cơ sở tiêu thụ năng lượng, dẫn đến việc tiêu thụ năng lượng lãng phí, làm gia tăng chi phí vận hành và sản xuất cho các cơ sở và tăng lượng khí thải gây ô nhiễm môi trường, giảm cạnh tranh và giảm hiệu suất kinh doanh so với các đối thủ tuân thủ tốt hơn các quy định về năng lượng.

Tình trạng bất cập trong vấn đề quản lý năng lượng tại các cơ sở sử dụng năng lượng như trên do nhiều nguyên nhân, trong đó một trong các nguyên nhân chính do Luật hiện hành chưa quy định rõ quyền và nghĩa vụ của cơ sở sử dụng năng lượng (trách nhiệm của các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm đã được nêu tại Thông tư 01/2004/TT-BCN, Thông tư 25/2020/TT-BCT, Nghị định 21/2011/NĐ-CP); các quy định về mô hình quản lý tại cơ sở sử dụng năng lượng không còn phù hợp (lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải), các doanh nghiệp ngoài Danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (chiếm hơn 30% nhu cầu sử dụng điện) vẫn là đối tượng tự nguyện chưa phải thực hiện các quy định cụ thể về tiết kiệm năng lượng, chế tài vi phạm trong lĩnh vực sử dụng năng lượng còn chưa hiệu quả (Quy định về xử phạt vi phạm hành chính với các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm

³ Báo cáo nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Bộ Công Thương, Phiên bản tháng 09/2022)

⁴ Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 01/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

theo Mục 3, Chương 2; Mục 3, Mục 4, Chương 3 của Nghị định 134/2013/NĐ-CP và Khoản 24-37, Điều 2, ND917/2022/NĐ-CP).

1.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung Luật và các văn bản dưới Luật theo hướng tăng tính thực thi của Luật, tăng cường chế tài để đảm bảo tuân thủ việc cung cấp thông tin, số liệu của các doanh nghiệp cho cơ quan chức năng;

- Tăng số lượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm đảm bảo mục tiêu tăng quản lý bắt buộc đối với nhóm đối tượng sử dụng nhiều năng lượng;

- Kiện toàn các quy định về quản lý năng lượng phù hợp với tình hình thực tế sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, mô hình tập đoàn, tổng công ty.

- Kiểm soát được hoạt động sử dụng năng lượng đối với các doanh nghiệp ngoài Danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

1.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

1.2.1. Các giải pháp

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Tăng tính thực thi của Luật, sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật theo hướng xác định rõ:

+ Bổ sung quy định cụ thể về **Quyền và Nghĩa vụ** thực hiện các quy định của Luật, trong đó có yêu cầu tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành, quy định mức độ chế tài/khen thưởng đối người đứng đầu cơ sở SDNL.

+ Xem xét điều chỉnh mức sử dụng năng lượng hiện hành đối với các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, đơn vị vận tải và xây dựng (1000TOE đối với công nghiệp, nông nghiệp, đơn vị vận tải và 500 TOE đối với xây dựng) theo phương án phân loại (loại I, II hoặc III), tương ứng với từng loại sẽ khuyến nghị áp dụng mô hình quản lý năng lượng phù hợp.

+ Quy định chi tiết hơn, bắt buộc các doanh nghiệp trọng điểm lĩnh vực công nghiệp và xây dựng dân dụng phải áp dụng mô hình quản lý năng lượng - xem xét việc áp dụng tiêu chuẩn quản lý ISO 50001 với lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp (chỉ áp dụng khi có đủ điều kiện và hạ tầng kỹ thuật, hoặc điều chỉnh phạm vi, mục tiêu áp dụng cho phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam) và áp dụng tiêu chuẩn Tòa nhà xanh đối với lĩnh vực xây dựng.

+ Lĩnh vực Giao thông vận tải, đề xuất/khuyến nghị áp dụng mô hình hoặc thiết chế quản lý năng lượng phù hợp đối với từng lĩnh vực đường bộ, đường thủy và hàng không; có thể lựa chọn phương thức quản lý theo hiệu suất năng lượng của phương tiện hoặc tuân thủ các công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia (Lưu ý: sau khi Luật có hiệu lực hầu như các cơ sở SDNL lĩnh vực GTVT chưa thực hiện các quy định đã ban hành).

+ Xây dựng chính sách và biện pháp quản lý phù hợp để khuyến khích hoạt động SDNL TK&HQ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đây là đối tượng chưa thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật (SME⁵ chiếm khoảng 80% số doanh nghiệp trên cả nước, đây là lĩnh vực có máy móc, trang thiết bị cũ, lạc hậu, hiệu suất sử dụng năng lượng thấp, tiềm năng TKNL rất lớn).

1.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan.

1.2.2.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại

*** Tác động tích cực:**

Không tạo thêm các gánh nặng và chi phí liên quan đến việc ban hành và thực hiện chính sách, VBQPPL sửa đổi, bổ sung do phải đầu tư nhiều nguồn lực cho quá trình xây dựng, ban hành và thực thi chính sách được thể chế hóa trong VBQPPL.

*** Tác động tiêu cực:**

Hạn chế trong việc quản lý các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm và các doanh nghiệp ngoài Danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm, thiếu sự kết hợp giữa các Sở quản lý tại địa phương và còn lúng túng trong việc thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp thực hiện các quy định của Luật.

Số lượng cơ sở sử dụng năng lượng thuộc đối tượng quản lý bắt buộc của Luật còn thấp nên trách nhiệm TKNL trong hoạt động sản xuất và kinh doanh chưa cao, là một trong những nguyên nhân lãng phí năng lượng trong khi tiềm năng TKNL còn rất lớn.

Doanh nghiệp chưa thực sự thực hiện các yêu cầu của Luật, chưa xây dựng mô hình quản lý năng lượng cũng như xây dựng kế hoạch về tiêu thụ năng lượng tại doanh nghiệp, chưa báo cáo với cơ quan chức năng tại địa phương (Sở Công Thương) đầy đủ tình hình tiêu thụ năng lượng tại doanh nghiệp.

1.2.2.2. Giải pháp 2: Tăng cường quản lý nhà nước đối với cơ sở sử dụng năng lượng

a) Tác động kinh tế - xã hội

*** Các đối tượng chịu tác động, chỉ tiêu kinh tế - xã hội và phương pháp đánh giá**

- Các đối tượng chịu tác động:

+ Cơ quan quản lý nhà nước (Cấp trung ương và địa phương)

+ Doanh nghiệp

- Các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm⁶ (cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, đơn vị vận tải, các công trình xây dựng được dùng làm trụ sở, văn phòng làm việc, nhà ở, cơ sở giáo dục, y tế, vui chơi giải trí, thể dục, thể thao, khách sạn, siêu thị, nhà hàng, cửa hàng)

⁵ Small and Medium Enterprise

⁶ Theo điều 6, Chương 3, Nghị định 21/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật SDNL TK&HQ

- + Các doanh nghiệp ngoài Danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm
- + Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước
- + Các cá nhân, tổ chức trong xã hội
- Các chỉ tiêu kinh tế đánh giá:
 - + Lượng năng lượng tiết kiệm
 - + Ảnh hưởng của tiết kiệm năng lượng của một số hoạt động cụ thể
 - + Tăng trưởng xuất nhập khẩu thiết bị tiết kiệm năng lượng
 - + Tăng/ giảm đầu tư và chi phí ngân sách nhà nước cho việc đảm bảo thi hành chính sách
- *Phương pháp đánh giá*: Phân tích chi phí và lợi ích
- Chỉ tiêu xã hội đánh giá:
 - + Giáo dục và nhận thức của doanh nghiệp và các cá nhân, tổ chức trong xã hội về năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
 - + Ảnh hưởng văn hóa (Đánh giá sự ảnh hưởng của chính sách đối với hành vi tiêu thụ và sản xuất năng lượng)
 - + Trách nhiệm, ý thức đóng góp cho xã hội của doanh nghiệp
 - + Điều kiện lao động, môi trường sống
 - + Cơ hội việc làm và khả năng phát triển của lao động nam và nữ.
- *Phương pháp đánh giá*: Phân tích, dự báo tác động tích cực, tiêu cực
- * **Tác động tích cực**
- Đối với nhà nước:
 - Việc mở rộng đối tượng là cơ sở sử dụng năng lượng, chịu sự quản lý bắt buộc và thực hiện nghiêm các giải pháp TKNL sẽ thúc đẩy doanh nghiệp quản lý hiệu quả hơn, tăng khối lượng năng lượng tiết kiệm hàng năm, tiết kiệm chi phí đầu tư phát triển nguồn mới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế xanh, giảm sự phụ thuộc và nguồn nhập khẩu năng lượng, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, giảm phát thải khí nhà kính thông qua giảm tiêu thụ năng lượng hàng năm, tăng GDP/ đầu người.
 - Quản lý năng lượng hiệu quả cũng thúc đẩy hợp tác quốc tế và chia sẻ kỹ thuật, đồng thời mở ra cơ hội hợp tác và đầu tư trong lĩnh vực năng lượng giữa các quốc gia và tổ chức, tăng trưởng xuất nhập khẩu thiết bị tiết kiệm năng lượng.
 - Việc áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng và quản lý hiệu quả năng lượng giúp giảm tiêu thụ năng lượng, tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm chi phí năng lượng cho các cơ sở, từ đó cải thiện hiệu suất và lợi nhuận kinh doanh. Theo đó, chỉ số GDP/ năng lượng sẽ giảm.
 - Các cơ quan quản lý nhà nước có các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm thuộc quyền quản lý (EVN, Tổng công ty Điện lực Thành phố và các Công ty Điện lực tỉnh, thành

phổ trực thuộc trung ương, Sở Công Thương) chủ động hơn trong việc tổng hợp, xây dựng kế hoạch SDNL TK&HQ hàng năm và 5 năm cho lĩnh vực, cho ngành và quốc gia.

- Các cơ quan quản lý nhà nước cũng sẽ thực hiện tốt công tác quản lý năng lượng và xây dựng chính sách sử dụng năng lượng hiệu quả hơn đối với cơ sở sử dụng SDNL; thúc đẩy chuyển đổi số trên cơ sở kết nối dữ liệu sử dụng năng lượng của doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

Đối với doanh nghiệp:

- Do số lượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm tăng thêm nên phát sinh thêm chi phí quản lý, bố trí nhân lực để thực hiện các nghiệp vụ kỹ thuật theo quy định. Dự tính mỗi cơ sở SDNLTD mới cần có 1 người quản lý năng lượng chuyên trách/kiêm nhiệm. Tuy nhiên hiệu quả mang lại do thực hiện tốt các giải pháp TKNL là rất lớn, góp phần giảm sút tiêu hao năng lượng trên sản phẩm và tăng tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp sử dụng năng lượng, việc tăng tính thực thi của Luật kèm theo các quy định chi tiết và chặt chẽ hơn bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện các quy định của Luật, đảm bảo tuân thủ việc cung cấp thông tin, số liệu của các doanh nghiệp cho cơ quan chức năng cũng như khuyến khích hoạt động SDNL TK&HQ đối với nhiều đối tượng hơn giúp các doanh nghiệp và các tổ chức trong xã hội có cơ hội được tiếp cận nhiều hơn với việc phổ cập kiến thức, nâng cao năng lực trong SDNL TK&HQ. Điều này sẽ có thể làm tăng nhận thức của doanh nghiệp và các cá nhân, tổ chức trong xã hội về năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Việc thực hiện quy định về lập kế hoạch và báo cáo sẽ giúp tăng cường trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp này trong việc bảo vệ môi trường, tài nguyên và an ninh năng lượng.

- Tạo được cơ sở pháp lý cho các cơ sở SDNL áp dụng mô hình quản lý năng lượng phù hợp với đặc thù ngành nghề. Thông qua đó, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng năng lượng hiệu quả hơn của cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội.

- Quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ thực hiện quy định của Luật kèm định mức tiêu thụ năng lượng cũng như quy định mức độ chế tài, mở rộng phạm vi đối tượng chịu quản lý giúp tổ chức và cá nhân trong xã hội được hưởng lợi từ khả năng cải thiện điều kiện lao động và môi trường sống (Việc áp dụng và theo dõi kế hoạch SDNL TK&HQ giúp khuyến khích các cơ sở sử dụng năng lượng đổi mới và cải tiến công nghệ, nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng,...).

- Mở rộng phạm vi đối tượng quản lý của Luật cũng có thể mở ra các cơ hội việc làm liên quan trong lĩnh vực SDNL TK&HQ cho cả nam và nữ.

*** Tác động tiêu cực**

- Tăng chi phí ngân sách nhà nước cho việc đảm bảo thi hành chính sách.

- Khả năng làm gia tăng chi phí tuân thủ cho các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật, phát sinh mới cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Các doanh nghiệp ngoài Danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm).

Sửa đổi, bổ sung nhóm chính sách này không làm ảnh hưởng bất bình đẳng giới giữa nam và nữ tuy nhiên vẫn có thể phát sinh một số vấn đề tiêu cực như sau:

- Tăng gánh nặng hành chính cho cơ quan nhà nước, phải tăng cường nhân lực cho việc cập nhật thông tin thường xuyên và liên tục;

- Tăng chi phí nâng cấp và duy trì website của cơ quan nhà nước do mở rộng phạm vi đối tượng quản lý, dẫn đến tăng khối lượng lớn các thông tin được cập nhật trên website trang thông tin điện tử về Cơ sở dữ liệu sử dụng năng lượng quốc gia, theo địa chỉ <http://dataenergy.vn> theo quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch SDNL TK&HQ, thực hiện kiểm toán năng lượng⁷.

b) Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới và biên chế do đã hình thành bộ máy quản lý từ trước và áp dụng số hóa hệ thống báo cáo và tổng hợp nên chi phí phát sinh không đáng kể. Biên chế tại các cơ quan quản lý không tăng, chỉ tăng chi phí in ấn, bưu chính, viễn thông và thanh kiểm tra. Việc kiện toàn các quy định về quản lý năng lượng còn có thể hỗ trợ rút gọn thời gian và khối lượng việc xử lý các thủ tục hành chính hiện có, khuyến khích quá trình chuyển đổi số, đơn giản và minh bạch thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý cơ sở SDNL.

c) Tác động đối với hệ thống pháp luật

*** Các chỉ tiêu đánh giá đối với hệ thống pháp luật và phương pháp đánh giá**

- Các chỉ tiêu đánh giá
- + Tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật
- + Khả năng thi hành và tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- + Khả năng thi hành và tuân thủ của Việt Nam đối với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Phương pháp đánh giá: Phân tích, dự báo tác động (định tính), một số nội dung lồng ghép trong đánh giá kinh tế, xã hội

*** Tác động tích cực**

Qua quá trình và kết quả rà soát, nhận định rằng giải pháp chính sách đề xuất phù hợp/không mâu thuẫn với các Điều ước quốc tế, các văn bản có liên quan đến Luật SDNL TK&HQ trong phạm vi rà soát; phù hợp và bảo đảm cơ cấu tổ chức, tính hệ thống của bộ máy nhà nước hiện tại; phù hợp với quyền và nghĩa vụ cơ bản của người dân theo Hiến pháp 2013.

Với khả năng thi hành, tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức cá nhân sử dụng năng lượng, như đã trình bày trong các nội dung đánh giá tác động về kinh tế, xã hội, giải pháp chính sách đề xuất mang lại hiệu quả về kinh tế cho các doanh nghiệp, lợi ích cho nhiều nhóm xã hội và không bị xáo trộn về thủ tục hành chính.

⁷ Thông tư 25/2020/TT-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2020 của Bộ Công Thương Quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch SDNL TK&HQ; thực hiện kiểm toán năng lượng.

*** Tác động tiêu cực**

Các tác động tiêu cực có khả năng xảy ra như:

- Khả năng làm gia tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp.

1.3. Lựa chọn giải pháp

Trên cơ sở phân tích, so sánh tác động tích cực, tiêu cực của từng giải pháp, đánh giá trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật, giải pháp 2 được xem là tối ưu khi đây là giải pháp hợp lý, khả thi (về nguồn lực, thời gian, phương pháp thực hiện, các điều kiện về thực thi,...) và hiệu quả nhất để giải quyết được vấn đề thực tiễn, có thể đạt được mục tiêu chính sách. Việc quy định bắt buộc các cơ sở SDNL áp dụng mô hình quản lý năng lượng phù hợp mang lại lợi ích to lớn, giúp doanh nghiệp và cơ quan quản lý các cấp thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn theo quy định của pháp luật. Đây cũng là phương án tích cực, liên quan đến quyền và nghĩa vụ thực hiện các giải pháp TKNL trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, gắn trách nhiệm của doanh nghiệp với việc thực hiện các mục tiêu TKNL đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Quốc hội. Đây là cơ quan được xác định phù hợp với quy định tại Chương II – Thẩm quyền ban hành nội dung VBQPPL của Luật BHVBQPPL số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 06 năm 2015.

2. Nhóm Chính sách 2: Nhóm chính sách khuyến khích, thúc đẩy mô hình Công ty tư vấn dịch vụ năng lượng (ESCO), nâng cao chất lượng Kiểm toán năng lượng và phát triển mạng lưới các Tổ chức tư vấn dịch vụ năng lượng, phát triển nguồn nhân lực (Liên quan đến Điều 34 và 43, 45 Luật SDNL TK&HQ)

2.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

2.1.1. Xác định vấn đề

Công ty dịch vụ năng lượng là tổ chức kết nối tài chính đã trở thành mô hình kinh doanh thành công trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng và được phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Kinh nghiệm thực tế của các nước cho thấy, việc thực hiện Hợp đồng hiệu quả năng lượng EPC/ESA thông qua ESCO, đã đóng góp đáng kể cho việc mở rộng thị trường hiệu quả năng lượng và giảm dần vốn từ ngân sách của Chính phủ vì các nhà đầu tư tư nhân cùng các bên liên quan đã được huy động tham gia đầu tư vào các dự án/công trình hiệu quả năng lượng. Đây cũng là mô hình giúp thúc đẩy các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước khi triển khai thực hiện đầu tư công nghệ, giải pháp tiết kiệm năng lượng nhưng không thu xếp được vốn, công nghệ thì sẽ giải quyết qua các đơn vị dịch vụ năng lượng, đảm bảo hai bên cùng có lợi và theo nguyên tắc tiết kiệm năng lượng. Ở Việt Nam, mô hình ESCO chưa được phổ biến, hoạt động mang tính tự phát giữa các doanh nghiệp, không có sự tham gia và giám sát của bên thứ ba, thị trường nhỏ lẻ, chưa được các doanh nghiệp quan tâm.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, nhưng nguyên nhân chủ yếu là do thiếu khung pháp lý cụ thể tạo điều kiện và khuyến khích các bên tham gia. Dịch vụ tư vấn năng lượng đã được quy định tại các Điều 43 Luật SDLN TK&HQ, tuy nhiên các quy định này còn mang tính khuyến khích, chưa tạo được biện pháp quản lý phù hợp để thúc đẩy thị trường dịch vụ TKNL, hoạt động kiểm toán năng lượng có hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, chất lượng kiểm toán thấp, không có cơ quan độc lập để kiểm định chất lượng dịch vụ; đặc biệt là mô hình Công ty dịch vụ năng lượng (ESCO) mang tính tự phát, chưa được phổ biến tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, việc thiếu các quy định giám sát việc thực hiện đối với các đơn vị tư vấn đã và đang gây ra những bất cập trong việc quản lý như: chất lượng tư vấn của các đơn vị không đồng đều, thiếu các quy định về chất lượng thiết bị kiểm toán năng lượng, thị trường tiết kiệm năng lượng bị bóp méo,...

Từ khi có công cụ chính sách về SDNL TK&HQ, Bộ Công Thương dưới sự chỉ đạo của Chính phủ cũng như huy động mọi nguồn lực trong nước và quốc tế đồng thời chủ trì, phối hợp với các các ngành, các cấp liên quan để xây dựng, thực hiện rất nhiều các chương trình, đề án, đề xuất, chiến lược; triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp quản lý nhà nước, hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học công nghệ và phát triển sản phẩm, chuyển đổi thị trường, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, tranh thủ kinh nghiệm và sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực SDNL TK&HQ, hình thành thói quen SDNL TK&HQ trong mọi hoạt động của xã hội; giảm cường độ năng lượng trong các ngành nghề, lĩnh vực kinh tế. Tiết kiệm năng lượng đã trở thành hoạt động thường xuyên đối với các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm và các ngành kinh tế trọng điểm tiêu thụ nhiều năng lượng; hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, ... về SDNL TK&HQ⁸.

Theo Luật SDNLTK&HQ, các CSSDNLTD có trách nhiệm bổ nhiệm người quản lý năng lượng nhằm xây dựng kế hoạch hàng năm và 5 năm về SDNLTK&HQ, thực hiện các biện pháp, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các biện pháp SDNLTK&HQ, hỗ trợ thực hiện xây dựng mô hình quản lý năng lượng (QLNL). Ngoài ra các CSSDNLTD có trách nhiệm thực hiện kiểm toán năng lượng 3 năm một lần theo quy định của Luật SDNLTK&HQ.

Trong quy định hiện hành, việc tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ QLNL và KTVNL được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền (Bộ Công Thương) cho các đối tượng có đủ điều kiện tham gia. Chương trình đào tạo Người quản lý năng lượng diễn ra trong 5 ngày. Chương trình đào tạo kiểm toán viên năng lượng được thực hiện trong 11 ngày liên tiếp, bao gồm: 09 ngày đào tạo lý thuyết và 02 ngày đào tạo thực hành.

Điều 35 Luật SDNL TK&HQ cũng có quy định về điều kiện, nhiệm vụ của người quản lý năng lượng tại cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

+ Có bằng cao đẳng trở lên về chuyên ngành năng lượng hoặc ngành kỹ thuật liên quan đối với CSSDNLTD công nghiệp, công trình xây dựng, hoạt động dịch vụ;

+ Có bằng trung cấp kỹ thuật liên quan trở lên đối với CSSDNLTD sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải;

⁸ <https://tietkiemnangluong.com.vn/gioi-thieu/c1/gioi-thieu.html>

+ Có chứng chỉ QLNL do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Như vậy, quy định của Luật SDNLTK&HQ quy định rõ yêu cầu của NQLNL và KTVNL. Các CSSDNLTD phải bổ nhiệm NQLNL và các tổ chức Kiểm toán năng lượng muốn hoạt động phải có đội ngũ KTVNL có chứng chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Qua công tác quản lý, giám sát về tuân thủ quy định của Luật có thể thấy rằng:

- Phần lớn các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm đã có người quản lý năng lượng đáp ứng theo các quy định của Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Tuy nhiên, lực lượng người quản lý năng lượng của doanh nghiệp thường xuyên biến động do thay đổi công việc của những người đã được đào tạo hoặc các doanh nghiệp thay đổi vị trí của những người đã được đào tạo.

+ Về cơ bản, đội ngũ quản lý năng lượng sau khi được cấp chứng chỉ quản lý năng lượng đều đáp ứng được yêu cầu về quản lý năng lượng tại doanh nghiệp.

+ Về kiến thức và kỹ năng: Người quản lý năng lượng đều được trang bị kiến thức và kỹ năng nhằm xây dựng và triển khai kế hoạch năng lượng tại doanh nghiệp, đáp ứng được nhu cầu nâng cao hiệu suất của doanh nghiệp. Tuy nhiên, vai trò của người quản lý năng lượng tại nhiều doanh nghiệp chưa được phát huy đầy đủ theo đúng yêu cầu của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

+ Theo quy định hiện hành, Người quản lý năng lượng được đào tạo và cấp chứng chỉ theo quy định không phải sát hạch hay đánh giá lại theo định kỳ. Do vậy, nhiều công nghệ mới, giải pháp mới chưa được người quản lý năng lượng cập nhật và nắm bắt kịp. Do đó, cần có quy định về thời hạn của chứng chỉ người quản lý năng lượng hoặc thời hạn đào tạo cập nhật kiến thức, giải pháp nhằm bảo đảm phát huy được vai trò của Người quản lý năng lượng tại doanh nghiệp.

Đối với kiểm toán viên năng lượng, theo Điều 7, Thông tư 39/2011/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2011 quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng, để tham gia khóa đào tạo cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng, người tham gia dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về lĩnh vực năng lượng hoặc ngành kỹ thuật liên quan và có từ 3 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực năng lượng.

Theo quy định, kiểm toán viên năng lượng (KTVNL) sau khi được đào tạo và cấp chứng chỉ có thể hành nghề kiểm toán năng lượng. KTVNL chỉ được đào tạo một lần và không quy định thời hạn sát hạch lại hoặc bổ sung kiến thức, điều này tạo ra rào cản trong việc thúc đẩy các KTVNL tìm hiểu, nắm bắt các công nghệ mới, tìm tòi các giải pháp tiên tiến trên thế giới cũng như những thay đổi về công nghệ tại doanh nghiệp. Do vậy, cần có khung thời gian sát hạch lại đối với kiểm toán viên nhằm đánh giá và trang bị những giải pháp mới, công nghệ mới trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Theo Thông tư số 39/2011/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về đào tạo cấp chứng chỉ quản lý năng lượng; kiểm toán viên năng lượng và Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công

Thương, không có quy định về cơ sở đào tạo. Do vậy, chất lượng đào tạo Người quản lý năng lượng, Kiểm toán viên năng lượng còn chưa cao, cơ sở thực hành còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo thực tế cho các học viên tham gia khóa đào tạo.

Với các quy định hiện hành này, các đơn vị có chức năng đào tạo là có thể tham gia đào tạo trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Điều này thể hiện được sự xã hội hóa, tuy nhiên không đáp ứng được yêu cầu của Bộ Công Thương trong việc đào tạo vì theo Chương trình được thiết kế, các học viên được đào tạo cả về lý thuyết và thực hành nhằm triển khai các giải pháp tiết kiệm năng lượng ngay tại doanh nghiệp sau khi được đào tạo.

Mặt khác, theo Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030, Bộ Công Thương sẽ đầu tư 03 Trung tâm đào tạo quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại 03 miền. Các cơ sở đào tạo được Bộ Công Thương lựa chọn từ nhiều khu vực khác nhau do vậy có hiện tượng thực hiện quy trình đào tạo đã được ban hành không đồng nhất dẫn đến nguy cơ chất lượng đào tạo không đồng đều và không công bằng giữa những người học.

Như vậy, những tồn tại, hạn chế về nguồn nhân lực khi triển khai hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các địa phương như: thiếu chuyên gia có kinh nghiệm và kỹ năng chuyên môn, biên chế nhân lực làm việc trong lĩnh vực TKNL luôn biến động, không ổn định, công tác đào tạo chuyên môn chưa được thương xuyên, thông tin về công nghệ, thiết bị chưa được cập nhật cho các đối tượng liên quan, v.v....dẫn đến khó khăn trong việc theo dõi, đánh giá, quản lý năng lượng tại cơ sở cũng như cung cấp thông tin, số liệu cho các cơ quan quản lý.

Bên cạnh đó, người quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng được đào tạo và cấp chứng chỉ theo quy định không phải sát hạch hay đánh giá lại theo định kỳ, tạo rào cản trong việc thúc đẩy các KTVNL tìm hiểu, nắm bắt các công nghệ mới, tìm tòi các giải pháp tiên tiến trên thế giới cũng như những thay đổi về công nghệ tại doanh nghiệp. Do vậy, cần có khung thời gian sát hạch lại đối với người quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng.

2.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý để tạo điều kiện và khuyến khích các bên tham gia trong lĩnh vực và thị trường năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ tư vấn.

Cải thiện và nâng cao được năng lực chuyên môn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng. Trong đó, xây dựng được mạng lưới liên kết hiệu quả giữa các nguồn lực để chia sẻ và cập nhật kịp thời các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các chính sách mới, các chương trình hoạt động ... đồng thời hỗ trợ lẫn nhau để triển khai hoạt động tại các địa phương, cơ sở được đồng bộ và hiệu quả hơn

2.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

2.2.1. Các giải pháp

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2:

+ Hoàn thiện khung pháp lý, xây dựng cơ chế hỗ trợ triển khai mô hình dịch vụ năng lượng, hình thành mạng lưới các Công ty dịch vụ năng lượng, thúc đẩy phát triển thị trường tiết kiệm năng lượng tại Việt Nam.

+ Nghiên cứu và ban hành quy định chi tiết về điều kiện kinh doanh đối với tổ chức hành nghề kiểm toán năng lượng theo quy định Luật Đầu tư 2020. Xem xét thời hạn cấp Chứng chỉ hành nghề kiểm toán năng lượng (hiện nay chưa có quy định về thời hạn có hiệu lực) do quy định hiện hành không còn phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn cho việc đánh giá năng lực của Kiểm toán viên, nâng cao chất lượng bao áo TKNL và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp cũng như nhiệm vụ quản lý nhà nước.

+ Sửa đổi hoặc bổ sung các quy định pháp luật liên quan liên quan đến hoạt động đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn bao gồm đào tạo lần đầu, cập nhật kiến thức, đào tạo nâng cao, v.v... cho các tổ chức, cá nhân tư vấn hoạt động trong lĩnh vực TKNL, lực lượng kiểm toán viên năng lượng và cán bộ quản lý năng lượng tại cơ sở sử dụng năng lượng.

+ Xây dựng mạng lưới liên kết chuyên gia, tổ chức đào tạo và doanh nghiệp, để phát huy nguồn lực và tạo điều kiện cho các tổ chức/doanh nghiệp hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai hoạt động tại địa phương.

2.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

2.2.2.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại về dịch vụ KTNL và mô hình Công ty Dịch vụ năng lượng (ESCO), Giữ nguyên nội dung, quy trình đào tạo, cấp và gia hạn chứng chỉ NQLNL/KTVNL hiện hành

a) Tác động tích cực:

- Không tạo thêm các gánh nặng và chi phí liên quan đến việc ban hành và thực hiện chính sách, VBQPPL sửa đổi, bổ sung do phải đầu tư nhiều nguồn lực cho quá trình xây dựng, ban hành và thực thi chính sách được thể chế hóa trong VBQPPL.

- Không làm tăng chi phí chi tiêu công hoặc chi phí của doanh nghiệp/cơ sở sản xuất, tổ chức/cá nhân thực hiện tổ chức các khóa đào tạo về chuyên môn, các chi phí thường xuyên để cập nhật kiến thức hay đào tạo nâng cao cũng như chi phí xây dựng mạng lưới chuyên gia về tiết kiệm năng lượng.

b) Tác động tiêu cực:

Trường hợp vẫn giữ nguyên hiện trạng, không chỉnh sửa, bổ sung Luật hiện hành thì các vấn đề bất cập nêu ở trên sẽ vẫn tiếp tục tồn tại, cụ thể các tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động kiểm toán năng lượng, mô hình ESCO tự phát, không có sự

tham gia, giám sát của bên thứ 3, chất lượng báo cáo KTNL thấp, gây khó khăn cho hoạt động quản lý và đầu tư thực hiện các giải pháp TKNL.

- Các tổ chức, cá nhân, đơn vị, cơ quan trong lĩnh vực TKNL sẽ gặp nhiều khó khăn hoặc thiếu sót, thiếu hệ thống trong công tác tiếp cận các kiến thức chuyên môn, cập nhật các kiến thức mới/nâng cao, các tiến bộ của khoa học kỹ thuật ...

- Việc chậm/không thể hoặc tiếp cận thiếu các thông tin, chính sách về SDNL TK&HQ có thể sẽ gây khó khăn cho cá nhân tư vấn hoạt động trong lĩnh vực TKNL, lực lượng kiểm toán viên năng lượng và cán bộ quản lý năng lượng tại cơ sở sử dụng năng lượng và nhất là các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất có thể phải đối mặt với việc giảm khả năng cạnh tranh hoặc đối mặt với các chế tài về pháp luật liên quan đến các quy định về SDNL TK&HQ.

- Công tác nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của các bên liên quan đến hoạt động TKNL sẽ không được tổ chức, quản lý một cách có hệ thống, thường xuyên và đảm bảo về chất lượng.

- Quy trình đào tạo NQLNL/KTVNL hiện tại được áp dụng không đồng nhất dẫn đến nguy cơ chất lượng đào tạo không đồng đều và không công bằng giữa những người học, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho người học và cơ sở đào tạo. Đặc biệt, chưa thích ứng với xu hướng chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý hoạt động đào tạo đang được Chính phủ khuyến khích. NQLNL/ KTVNL chưa có cơ hội cập nhật kiến thức để đáp ứng với sự phát triển của công nghệ liên quan đến lĩnh vực tiết kiệm năng lượng.

- Thiếu các nhân lực có chuyên môn cùng mạng lưới chuyên gia liên kết chặt chẽ cũng gây có thể ảnh hưởng đến quá trình tuyên truyền cũng như chất lượng tuyên truyền đến người dân, cơ sở sản xuất kinh doanh về các chương trình, cũng như chính sách của nhà nước liên quan đến lĩnh vực TKNL, đồng thời có thể làm giảm nhận thức về trách nhiệm với xã hội của các đối tượng trên.

- Công tác đào tạo nhân lực là một trong những yếu tố tiên quyết trong việc thực thi pháp luật và chính sách. Việc nhân lực không thể đáp ứng sẽ gây ra khó khăn trong việc thi hành và tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Đồng thời, nó cũng thể hiện sự thiếu đồng bộ và thống nhất trong pháp luật

2.2.2.2. Giải pháp 2: Khuyến khích, thúc đẩy mô hình Công ty tư vấn dịch vụ năng lượng (ESCO), nâng cao chất lượng Kiểm toán năng lượng và phát triển mạng lưới mô hình ESCO, hoàn thiện quy trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

a) Tác động kinh tế - xã hội

* **Các đối tượng chịu tác động, chỉ tiêu kinh tế - xã hội và phương pháp đánh giá**

- Các đối tượng chịu tác động:

+ Cơ quan quản lý nhà nước;

+ Các bên tham gia dự án ESCO;

+ Các tổ chức tư vấn dịch vụ năng lượng;

+ Các tổ chức hành nghề kiểm toán năng lượng;

- + Các doanh nghiệp tiêu thụ năng lượng
- + Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng năng lượng tại Việt Nam
- Các chỉ tiêu kinh tế:
 - + Tiêu thụ năng lượng/sản phẩm.
 - + Tăng/ giảm đầu tư công/ chi tiêu công
 - + Khả năng cạnh tranh
 - + Tăng/ giảm nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy đầu tư TKNL thông qua nhiều hình thức đa dạng khác nhau
 - + Cơ cấu phát triển kinh tế quốc gia
 - + Tăng/ giảm chi phí liên quan cho quá trình xây dựng, ban hành các VBQPPL liên quan;
 - Phương pháp đánh giá: Chi phí – lợi ích
 - Chỉ tiêu xã hội đánh giá:
 - + Thu nhập và khả năng phát triển của lao động nam và nữ;
 - + Tạo việc làm và phát triển nghề nghiệp;
 - + Ảnh hưởng văn hóa và thói quen tiêu thụ;
 - + Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực tư vấn dịch vụ năng lượng/ kiểm toán năng lượng
 - Phương pháp đánh giá: Phân tích, dự báo tác động (định lượng và định tính)

*** Tác động tích cực**

Đối với nhà nước:

- Mô hình ESCO và kiểm toán năng lượng cũng giúp cải thiện cơ cấu phát triển kinh tế quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế xanh thông qua việc thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Từ đó, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, thúc đẩy hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức, mở rộng mạng lưới tư vấn dịch vụ, mở ra cơ hội hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực năng lượng giữa các quốc gia và các tổ chức.

- Nhà nước có thể không cần bỏ thêm chi phí nhưng vẫn có thể huy động được nguồn vốn đầu tư xã hội vào lĩnh vực tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng.

- Việc nâng cao chất lượng kiểm toán năng lượng sẽ giúp tăng cường hiệu lực quản lý và tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn về năng lượng, giúp giảm tải công việc cho các cơ quan quản lý. Mô hình ESCO và mạng lưới các tổ chức tư vấn dịch vụ năng lượng cũng góp phần thúc đẩy hợp tác đa phương giữa các tổ chức, doanh nghiệp và chính phủ.

+ Việc duy trì và phát triển các tính năng cần thiết phục vụ cho công tác đào tạo NQLNL/KTVNL chỉ mất một phần chi phí không quá lớn do tận dụng hạ tầng công nghệ thông tin hiện có như các trang thông tin điện tử: <http://www.dataenergy.vn>; <http://www.tietkiemnangluong.com.vn>.

+ Đảm bảo được chất lượng chương trình đào tạo. Đồng bộ được hệ thống quản lý đào tạo KTVNL/NQLNL. Có công cụ hiệu quả cho công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo. Quản lý được hoạt động và chất lượng của KTVNL/NQLNL.

Đối với doanh nghiệp:

- Mô hình ESCO và kiểm toán năng lượng giúp cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng trong các doanh nghiệp và các ngành có phát thải lớn, giảm tiêu thụ năng lượng/ sản phẩm, giúp tối ưu hóa cơ cấu tiêu thụ năng lượng của các ngành, tăng năng lượng tiết kiệm.

- ESCO giúp doanh nghiệp và các tổ chức sử dụng năng lượng thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng thông qua các dự án và giải pháp TKNL chuyên nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong việc đổi mới công nghệ và quản lý, thúc đẩy sự phát triển và áp dụng các công nghệ TKNL. Theo đó, việc thúc đẩy các dịch vụ ESCO cũng giúp giảm chi phí vận hành cho các doanh nghiệp, tăng cường sức cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn dịch vụ năng lượng tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp tham gia vào các dự án tiết kiệm năng lượng. Bên cạnh đó, việc đảm bảo chất lượng báo cáo TKNL cũng giúp doanh nghiệp tạo niềm tin cho các nhà đầu tư.

- ESCO đầu tư vào các giải pháp và đổi mới công nghệ tiết kiệm năng lượng được Nhà nước bảo hộ theo Luật pháp nên doanh nghiệp có thể yên tâm bỏ vốn đầu tư.

- Các bên liên quan đến lĩnh vực TKNL có cơ hội tiếp cận và cập nhật các kiến thức chuyên môn cũng như các chính sách mới (nếu có) thông qua các chương trình đào tạo và có thể hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai các hoạt động SDNL TK&HQ thông qua mạng lưới chuyên gia.

- Cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân tư vấn hoạt động trong lĩnh vực năng lượng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng năng lượng tại Việt Nam, các cán bộ quản lý về năng lượng tại các cơ sở sử dụng năng lượng có cơ hội được nâng cao năng lực, tìm hiểu thêm về các kiến thức mới, chính sách mới, khoa học kỹ thuật tiên bộ trong lĩnh vực TKNL, mở rộng mạng lưới công việc, trao đổi về chuyên môn. Điều này sẽ giúp các cá nhân có năng lực chuyên môn tốt, nâng cáo thu nhập và cơ hội phát triển trong nghề nghiệp.

- Nhu cầu về các chuyên gia có chuyên môn để thực hiện đào tạo sẽ tăng. Việc tổ chức các khóa đào tạo có hệ thống, chuyên nghiệp và chất lượng cũng thể hiện nhu cầu về nhân lực trong lĩnh vực này. Qua đó, thu hút được nhân lực tránh tình trạng phải kiêm nhiệm tại các cơ quan/tổ chức/ doanh nghiệp như hiện nay.

- Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không có sự phân biệt về giới. Kết hợp phương pháp học trực tuyến sẽ được thực hiện sẽ tạo điều kiện cho nữ giới vốn phải làm nhiều việc việc gia đình có thể tham gia được học tập dễ dàng hơn. Từ đó có thể khuyến khích nhiều nữ giới hơn trở thành NQLNL/ KTVNL.

Đối với cơ sở đào tạo:

Phát sinh chi phí để đầu tư nâng cấp các nền tảng công nghệ, phần mềm mới hoặc sẵn có của đơn vị cho phù hợp, chi phí đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi. Tài liệu học tập đã được cập nhật và đồng bộ trên trang thông tin của Bộ Công Thương nên cơ sở đào tạo không còn phải mất chi phí cho việc cập nhật bài giảng và chuẩn bị tài liệu cho học viên.

Đối với người dân:

- Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn dịch vụ năng lượng sẽ giúp tăng cường nhận thức và ý thức của cộng đồng về việc SDNL TK&HQ. Mô hình ESCCO và mạng lưới các tổ chức tư vấn dịch vụ năng lượng phát triển sẽ giúp tạo ra cơ hội việc làm mới cũng như đào tạo trong lĩnh vực năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho cả nam và nữ.

Theo đó, đối tượng hưởng lợi khi chính sách này được đi vào thực tiễn là các cơ quan quản lý nhà nước, các bên tham gia ESCCO, các tổ chức tư vấn dịch vụ năng lượng hay các tổ chức hành nghề kiểm toán năng lượng mà còn có tác động tích cực đối với cá nhân sử dụng năng lượng và người tiêu dùng cuối như: giảm chi phí sinh hoạt do biết cách tiết kiệm năng lượng trong các hoạt động hàng ngày, nâng cao nhận thức và ý thức của người tiêu dùng về tầm quan trọng của việc SDNL TK&HQ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống và sức khỏe người tiêu dùng.

*** Tác động tiêu cực**

Đối với nhà nước:

- Tăng chi phí ngân sách nhà nước cho việc đảm bảo thi hành chính sách.

Đối với doanh nghiệp:

- Tăng chi phí đầu tư ban đầu cho thiết bị và công nghệ phục vụ việc áp dụng các biện pháp và giải pháp TKNL.

- Sự tăng cường về tiêu thụ NLTK &HQ có thể đòi hỏi khả năng cung cấp và đáp ứng nhanh chóng, tăng rủi ro và bất ổn trong hệ thống năng lượng nếu không được quản lý hiệu quả.

Làm tăng chi phí để tổ chức các động đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn bao gồm đào tạo lần đầu, cập nhật kiến thức, đào tạo nâng cao, v.v... cho các tổ chức, cá nhân tư vấn hoạt động trong lĩnh vực TKNL, lực lượng kiểm toán viên năng lượng và cán bộ quản lý năng lượng tại cơ sở sử dụng năng lượng cũng như mở rộng mạng lưới liên kết các chuyên gia trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng.

Đối với người dân:

- Sửa đổi, bổ sung nhóm chính sách này không làm ảnh hưởng bất bình đẳng giới giữa nam và nữ nhưng có thể có một số tác động tiêu cực như thay đổi thói quen và lối sống. Áp dụng các biện pháp TKNL và thay đổi thói quen sử dụng năng lượng có thể gây khó khăn ban đầu cho một số cá nhân, đặc biệt với những người quen với cách sử dụng năng lượng truyền thống.

2.2.2.3. Tác động của thủ tục hành chính

Phương án này có làm phát sinh thủ tục đăng ký gia hạn hoặc cấp lại chứng chỉ NQLNL /KTVNL, tuy nhiên phương thức quản lý đã quy định tại Nghị định 21/2011/NĐ-CP được thay bằng hình thức trực tuyến đảm bảo thuận tiện cho các bên liên quan và minh bạch thủ tục hành chính trong hoạt động đào tạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

2.2.2.4. Tác động đối với hệ thống pháp luật

a) Các chỉ tiêu đánh giá đối với hệ thống pháp luật và phương pháp đánh giá

- Các chỉ tiêu đánh giá

+ Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật

+ Tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

- Phương pháp đánh giá: Phân tích, dự báo tác động (định tính), một số nội dung lồng ghép trong đánh giá kinh tế, xã hội

b) Tác động tích cực

Qua quá trình và kết quả rà soát, nhận định rằng giải pháp chính sách đề xuất phù hợp/không mâu thuẫn với các Điều ước quốc tế, các văn bản có liên quan đến Luật SDNL TK&HQ trong phạm vi rà soát; phù hợp và bảo đảm cơ cấu tổ chức, tính hệ thống của bộ máy nhà nước hiện tại; phù hợp với quyền và nghĩa vụ cơ bản của người dân theo Hiến pháp 2013.

Với khả năng thi hành, tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức cá nhân sử dụng năng lượng, như đã trình bày trong các nội dung đánh giá tác động về kinh tế, xã hội, giải pháp chính sách đề xuất mang lại hiệu quả về kinh tế cho các doanh nghiệp, lợi ích cho nhiều nhóm xã hội và không bị xáo trộn về mặt thủ tục hành chính.

Việc xây dựng hành lang pháp lý rõ ràng và phát triển các công cụ tài chính hỗ trợ tiết kiệm năng lượng giúp nâng cao tuân thủ và thực thi các quy định và tiêu chuẩn liên quan đến năng lượng.

Hệ thống pháp luật linh hoạt và thích nghi với các thay đổi và yêu cầu trong thị trường tiết kiệm năng lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của thị trường và ngành công nghiệp năng lượng.

c) Tác động tiêu cực

Các tác động tiêu cực có khả năng xảy ra như:

- Khả năng làm gia tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp.

2.3. Lựa chọn giải pháp

Trên cơ sở phân tích, so sánh tác động tích cực, tiêu cực của từng giải pháp, đánh giá trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật, giải pháp 2 được xem là tối ưu khi đây là giải pháp hợp lý, khả thi (về nguồn lực, thời gian, phương pháp thực hiện, các điều kiện về thực thi,...) và hiệu quả nhất để giải quyết được vấn đề thực tiễn, có thể đạt được mục tiêu chính sách, mang lại nhiều tác động tích cực đối với xã

hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững, tạo được cơ sở pháp lý cho phát triển các công ty dịch vụ ESCO qua đó thúc đẩy hoạt động đầu tư vào các giải pháp và đổi mới công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Quốc hội. Đây là cơ quan được xác định phù hợp với quy định tại Chương II – Thẩm quyền ban hành nội dung VBQPPL của Luật BHVBQPPL số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 06 năm 2015.

3. Nhóm Chính sách 3: Nhóm chính sách về xây dựng hành lang pháp lý, phát triển các công cụ tài chính thúc đẩy thị trường tiết kiệm năng lượng (bổ sung mới)

3.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

3.1.1. Xác định vấn đề

Hỗ trợ tài chính cho hoạt động TKNL được quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Luật SDNL TK&HQ đã cho phép các dự án đầu tư về TKNL mà không phân biệt ngành nào tiếp cận tới các nguồn kinh phí nhà nước. Luật TKNL cũng đề cập đến chính sách ưu đãi, hỗ trợ ưu đãi về thuế (thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp) áp dụng cho các khoản đầu tư sử dụng dây chuyền, công nghệ TKNL và sản xuất các sản phẩm TKNL cũng như hỗ trợ tài chính từ ngân sách trung ương và địa phương cho áp dụng các biện pháp TKNL trong ngành công nghiệp.

Để triển khai trong thực tế thì Điều 41, 42 cần được hài hòa với các luật khác như: Luật về thuế; Luật đất đai; Luật đầu tư và các pháp luật liên quan khác. Để tiếp cận các nguồn tài chính ưu đãi đã nêu trong Điều 41, cần có những quy chế cho vay, hỗ trợ của các quỹ và chương trình được nêu tại Điểm (c), Khoản (2) cho các dự án TKNL. Nhưng hiện nay, các văn bản hướng dẫn chi tiết của các quỹ này chưa có lĩnh vực hỗ trợ trực tiếp cho Dự án đầu tư tiết kiệm năng lượng (DAĐTTKNL).

Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư được quy định theo lĩnh vực đầu tư hoặc địa bàn đầu tư theo quy định cao nhất là Luật đầu tư phân loại theo đầu ra của sản xuất và địa bàn ưu đãi chủ yếu là nông thôn, miền núi nơi tiêu thụ năng lượng ít nên có thể nói dự án đầu tư TKNL chưa có trong danh mục ưu đãi đầu tư. Tín dụng xanh theo chỉ thị 03/CT-NHNN 2015 yêu cầu các ngân hàng thương mại (NHTM) tăng tỷ trọng tín dụng xanh bao gồm cho đầu tư dự án TKNL. Tuy nhiên, hiện các NHTM gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm, đánh giá, thẩm định các dự án TTX để cho vay với hạn chế quan trọng nhất vẫn là mặt pháp lý/ các chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực TKNL (hỗ trợ đất đai, vốn, miễn giảm thuế, phí) chưa được cụ thể và chưa có tác dụng khuyến khích cao. Các quỹ tài chính bao gồm quỹ tài chính ưu đãi trong nước và các nguồn viện trợ ODA thông qua các dự án/ chương trình như Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (VEPF) (từ 1/1/2019, danh mục lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ không có đầu tư vào công nghệ thân thiện môi trường và sản phẩm thân thiện môi trường), Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) (Khó khăn của dự án đầu tư TKNL khi tiếp cận VDB do VDB quan tâm cho vay các dự án có mức đầu tư lớn, trong khi dự án đầu tư TKNL có mức đầu tư nhỏ và phần lớn VDB chỉ hướng đến xây dựng cơ sở hạ tầng)

và các quỹ phát triển khác như SMEDF⁹ hiện gây khó khăn hơn cho các dự án đầu tư TKNL tiếp cận nguồn vốn. Các nguồn vốn viện trợ có thể kể đến Chương trình hỗ trợ đầu tư Xanh (GIF), Quỹ hợp tác khí hậu toàn cầu (GCPF), nguồn cho vay lại của IFC, nguồn vốn WB thông qua Dự án VEEIE, dự án VSUEE,... tính đến nay chỉ còn lại một nguồn vốn của VEEIE đang cho dự án đầu tư TKNL vay đến tháng 07/2022. Hai nguồn vốn có lĩnh vực hỗ trợ đang còn vốn nhưng đang dừng hoạt động là Quỹ LGF và GIF.

Hạn chế của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực TKNL bằng các công cụ tài chính truyền thống (như: hỗ trợ vốn, đất đai, miễn giảm thuế, phí) nên chưa có tác dụng khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực này một cách bền vững; Các công cụ tài chính phi truyền thống vận hành dưới dạng Quỹ tài chính đã được giới thiệu và từng bước đưa vào áp dụng tại Việt Nam thời gian gần đây vẫn còn một số bất cập như thủ tục hành chính và điều kiện cho vay còn hạn chế (tiền kiểm và hậu kiểm), lãi suất cho vay chưa thật sự hấp dẫn.

Các công cụ tài chính phi truyền thống vận hành dưới dạng Quỹ tài chính trong lĩnh vực TKNL đã được sử dụng thành công tại nhiều quốc gia trong khu vực và thế giới. Việt Nam đã và đang vận hành Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (VEPF) và Quỹ phát triển DNNVV (SMEDF); đặc biệt đã áp dụng thí điểm các mô hình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện giải pháp TKNL thông qua các dự án ODA và đã đạt được những kết quả thành công bước đầu. Kinh nghiệm cho thấy, Quỹ tài chính là công cụ phù hợp để thúc đẩy thị trường dịch vụ TKNL chưa phát triển tại Việt Nam hiện nay.

3.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Xây dựng cơ sở pháp lý để có thể hình thành và vận hành hiệu quả công cụ Quỹ tài chính quốc gia thúc đẩy SDNL TK&HQ theo hướng xã hội hoá là cần thiết, đây là công cụ và giải pháp mới và phù hợp để giải quyết vấn đề thực tiễn và luật hóa chủ trương, chính sách của Đảng ta đã đề ra tại Nghị quyết số 55-NQ/TW¹⁰.

Huy động nguồn lực trong và ngoài nước để triển khai các hoạt động TKNL, hình thành thị trường dịch vụ tiết kiệm năng lượng minh bạch tại Việt Nam, góp phần hoàn thành các mục tiêu quốc gia về SDNL TK&HQ đã được phê duyệt trong giai đoạn 2019-2030.

3.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

3.2.1. Các giải pháp

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2:

+ Xây dựng Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ trên cơ sở thúc đẩy mọi nguồn lực xã hội cả trong và ngoài nước để hỗ trợ triển khai các hoạt động TKNL tại Việt Nam.

⁹ Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

¹⁰ Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng TK&HQ quốc gia là công cụ và giải pháp mới trong trong lĩnh vực SDNL TK&HQ đã được Nghị quyết số 55-NQ/TW nêu rõ và là giải pháp quan trọng để thúc đẩy thị trường TKNL rất tiềm năng tại Việt Nam.

+ Bổ sung, làm rõ các quy định về hỗ trợ thuế, hỗ trợ tài chính đối với hoạt động đầu tư các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các dự án nâng cấp, cải tạo dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng.

+ Nghiên cứu áp dụng các công cụ hỗ trợ tài chính về thu xếp vốn đầu tư, chia sẻ lợi nhuận - rủi ro, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ kỹ thuật các công ty Công ty dịch vụ năng lượng.

+ Cung cấp vốn và trợ giúp kỹ thuật thông qua Công ty dịch vụ năng lượng (ESCO) cho các dự án TKNL và có tính khả thi về tài chính nhưng thiếu vốn ban đầu và đang tìm kiếm nguồn vốn ưu đãi, thúc đẩy đầu tư TKNL thông qua các hình thức đa dạng khác nhau bao gồm đầu tư mạo hiểm, vốn tự có, thuê tài sản, tín dụng carbon, quỹ bảo lãnh tín dụng và trợ giúp kỹ thuật/ Nghiên cứu và ban hành các loại hợp đồng mẫu quy định hình thức thanh toán giữa các bên tham gia dự án ESCO theo thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

3.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

3.2.2.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại

a) *Tác động tích cực:*

Không tạo thêm các gánh nặng và chi phí liên quan đến việc ban hành và thực hiện chính sách, VBQPPL sửa đổi, bổ sung do phải đầu tư nhiều nguồn lực cho quá trình xây dựng, ban hành và thực thi chính sách được thể chế hóa trong VBQPPL, cũng không làm phát sinh mới thủ tục hành chính.

b) *Tác động tiêu cực:*

Các vấn đề bất cập đã nêu ở trên sẽ tiếp tục tồn tại và tiếp diễn, cụ thể là tình trạng thiếu hụt những nguồn tài chính, không huy động được các nguồn lực cho xã hội để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ và các giải pháp TKNL, các nhà cung cấp giải pháp tài chính cho các dự án TKNL do thiếu kinh nghiệm cho vay thương mại cho các dự án sử dụng năng lượng hiệu quả, hệ thống ngân hàng hạn chế và thắt chặt điều khoản cho vay và do quy mô đầu tư của các dự án sử dụng năng lượng hiệu quả thường nhỏ, dẫn đến chi phí giao dịch cao, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ và lĩnh vực tư nhân.

3.2.2.2. Giải pháp 2: Xây dựng hành lang pháp lý, phát triển các công cụ tài chính thúc đẩy thị trường tiết kiệm năng lượng

a) *Tác động kinh tế - xã hội*

* ***Các đối tượng chịu tác động, chỉ tiêu kinh tế - xã hội và phương pháp đánh giá***

- Các đối tượng chịu tác động:

+ Cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương và địa phương;

+ Cơ quan quản lý thuế (Cơ quan thuế, cơ quan hải quan);

+ Ngân hàng phát triển;

+ Các bên tham gia dự án ESCO;

+ Các công ty dịch vụ năng lượng

- + Thị trường tiết kiệm năng lượng và người tiêu dùng
- Các chỉ tiêu kinh tế:
 - + Tiềm năng tiết kiệm năng lượng
 - + Tăng/ giảm thu từ các khoản phí đóng góp (ngoài NSNN)
 - + Tăng/ giảm đầu tư công/ chi tiêu công
 - + Tăng/ giảm chi phí liên quan cho quá trình xây dựng, ban hành các VBQPPL liên quan
- + Cơ cấu phát triển kinh tế quốc gia
- Phương pháp đánh giá: Chi phí – lợi ích
- Các chỉ tiêu xã hội:
 - + Tiếp cận với công nghệ tiết kiệm năng lượng cho mọi tầng lớp;
 - + Tạo việc làm và phát triển nghề nghiệp;
 - + Thu nhập và khả năng phát triển của lao động nam và nữ;
 - + Giáo dục và nhận thức của cộng đồng về năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
 - + Ảnh hưởng văn hóa và thói quen tiêu thụ
- Phương pháp đánh giá: Phân tích, dự báo tác động tích cực và tiêu cực (định lượng và định tính)

*** Tác động tích cực**

Đối với Nhà nước:

- Tăng chi phí từ ngân sách chi cho việc thành lập Quỹ. Tuy nhiên, thông qua hỗ trợ triển khai các dự án về tiết kiệm năng lượng làm giảm chi phí đầu tư nguồn điện phù định nên tiết kiệm ngân sách nhà nước trong đầu tư, giảm chi phí nhiên liệu cho sản xuất điện nên làm giảm áp lực tăng giá điện có thể tăng thu ngân sách., lợi ích đem lại của các chương trình là lớn hơn chi phí.

- Huy động nguồn lực xã hội để thực hiện các mục đã được phê duyệt tại Quyết định số 280/QĐ-TTg năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ là tiết kiệm từ 8 - 10% tổng tiêu thụ năng lượng thương mại toàn quốc cho giai đoạn 2019 - 2030, tương đương tiết kiệm được lượng năng lượng từ 55 - 60 triệu TOE; giảm phát thải khí nhà kính với mức từ 10 – 15 triệu tấn CO₂ tương đương.

- Tận dụng được sự hỗ trợ về tài chính cho các dự án TKNL từ các tổ chức tài chính quốc tế và dự án ODA của các nước phát triển.

- Các công cụ tài chính và hành lang pháp lý thúc đẩy thị trường tiết kiệm năng lượng có thể giảm tải công việc cho các cơ quan quản lý nhà nước, tập trung hơn vào việc thực hiện và tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn.

- Là giải pháp quan trọng trong thực hiện Nghị quyết số 55-NQ-TW về việc xây dựng các công cụ và giải pháp mới trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm, góp phần thực

hiện thành công các mục tiêu của chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Đối với Doanh nghiệp:

- Bằng các quy định cho vay linh hoạt, vay vốn ưu đãi, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất khi vay, đầu tư vốn cổ phần..., Quỹ tạo điều kiện cho doanh nghiệp có nhiều lựa chọn, tiếp cận vốn vay một cách tốt nhất để đầu tư thực hiện giải pháp TKNL. Việc phát triển các công cụ tài chính hỗ trợ tiết kiệm năng lượng giúp tạo ra điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và cá nhân đầu tư vào các dự án và công nghệ tiết kiệm năng lượng, đẩy mạnh sự phát triển trong lĩnh vực SDNL TK&HQ. Thị trường được thúc đẩy bởi các công cụ tài chính và hành lang pháp lý hiệu quả có thể tăng cường cạnh tranh kinh tế, giảm chi phí vận hành và nâng cao hiệu suất sản xuất. Điều này cũng giúp tăng GDP mà không cần tăng tổng tiêu thụ năng lượng, dẫn đến giảm chỉ số tiêu thụ năng lượng/ GDP.

- Việc các dự án tiết kiệm năng lượng được thúc đẩy nhờ vào hành lang pháp lý và các công cụ tài chính sẽ cải thiện cơ cấu tiêu thụ năng lượng của các ngành và thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, tăng GDP/ đầu người cũng như giảm lượng khí thải, bảo vệ môi trường.

Đối với người tiêu dùng:

- Các chính sách và công cụ tài chính hỗ trợ tiết kiệm năng lượng giúp người tiêu dùng dễ tiếp cận hơn với công nghệ tiết kiệm năng lượng, giúp tiết kiệm năng lượng cho người tiêu dùng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, thị trường tiết kiệm năng lượng được thúc đẩy cũng sẽ ảnh hưởng dần đến văn hóa và thói quen tiêu thụ của người tiêu dùng cuối, gia tăng sử dụng các sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

- Việc tạo ra các cơ hội và động lực thông qua các công cụ tài chính và hành lang pháp lý có thể giúp tăng cường nhận thức và ý thức của cộng đồng về tầm quan trọng của tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ được xây dựng sẽ thúc đẩy, hỗ trợ triển khai các hoạt động TKNL tại Việt Nam. Điều này cũng sẽ tạo điều kiện mở ra thị trường việc làm và nâng cao khả năng phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực TKNL, gia tăng thu nhập và khả năng phát triển cho cả nam và nữ.

- Việc nghiên cứu và ban hành các loại hợp đồng mẫu quy định hình thức thanh toán giữa các bên tham gia dự án ESCO theo thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện của Việt Nam là một bước tiến đầu tiên trong xây dựng hành lang pháp lý cho việc phát triển thị trường tiết kiệm năng lượng thông qua mô hình ESCO, giúp đối tác tiết kiệm năng lượng, giảm chi phí và bảo vệ môi trường. Do đó, việc tăng cường mô hình ESCO hiện trở thành một xu hướng trong đảm bảo hoạt động năng lượng hiệu quả.

* *Tác động tiêu cực*

Các doanh nghiệp có thể phải đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ và thiết bị mới để tuân thủ các tiêu chuẩn và yêu cầu mới, dẫn đến tăng chi phí đầu tư ban đầu và giảm lợi nhuận ngắn hạn.

Trong quá trình xây dựng hành lang pháp lý nếu không được thực hiện một cách minh bạch có thể dẫn đến sự thiếu rõ ràng về quy trình và nội dung của chính sách và nhận phản đối từ phía xã hội. Các cơ chế kiểm tra và tuân thủ cần phải chặt chẽ để thực hiện đúng mục tiêu ban đầu đề ra, tránh gây ra tác động xấu đến xã hội.

Công cụ tài chính có thể bị lạm dụng nếu không có quản lý chặt chẽ. Ví dụ, việc hỗ trợ tài chính cho các dự án tiết kiệm năng lượng có thể bị lạm dụng để thực hiện các dự án không hiệu quả. Bên cạnh đó, nếu không được phân phối công bằng, công cụ tài chính cũng có thể dẫn đến sự chênh lệch giữa các cá nhân, tổ chức có nhu cầu. Công cụ tài chính cũng cần thiết kể hiệu quả, đảm bảo đạt được mục tiêu thúc đẩy thị trường tiết kiệm năng lượng đã đặt ra.

b) Tác động của thủ tục hành chính

*** Các chỉ tiêu đánh giá đối với thủ tục hành chính và phương pháp đánh giá**

- Các chỉ tiêu đánh giá:

+ Sự cần thiết

+ Tính hợp lý

+ Chi phí tuân thủ

- Phương pháp đánh giá: Phân tích, dự báo tác động

*** Tác động tích cực**

Xây dựng hành lang pháp lý rõ ràng và phát triển các công cụ tài chính hỗ trợ tiết kiệm năng lượng giúp tối ưu hóa thủ tục hành chính và quản lý, giảm thiểu rủi ro và tăng cường hiệu quả trong việc thực hiện các chính sách và quy định.

Việc xây dựng quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ quốc gia là chính sách mới, chưa được đề cập đến trong Luật hiện hành. Do đó, việc phát sinh quy trình TTHC mới là điều khó tránh. Tuy nhiên, việc thực hiện phải tuân thủ theo các thủ tục về trình, xét duyệt, kiểm toán đối với việc thực hiện cụ thể quy định của Quỹ (tuân thủ Luật Ngân sách nhà nước 2015; Nghị định 163/2016/NĐ-CP về lập, chấp hành, quyết toán, kiểm toán ngân sách nhà nước đối với phần vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư 342/2016/TT-BTC quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP,...). Bên cạnh đó, việc xem xét và đề xuất các nội dung liên quan đến quy trình TTHC mới chưa được làm rõ trong báo cáo tại thời điểm này. Do đó, báo cáo này chỉ đánh giá, dự báo các tác động có thể xảy ra của chính sách khi có TTHC mới.

Sự cần thiết: Việc xây dựng TTHC mới là cần thiết đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội và doanh nghiệp khi có Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ và các công cụ hỗ trợ tài chính mới hỗ trợ cho các Công ty dịch vụ năng lượng (ESCO).

Tính hợp lý:

Thủ tục hành chính sẽ được xây dựng trên Luật hiện hành và các văn bản liên quan. Theo khoản 2, Điều 8, Thông tư 03/2022/TT-BTP, tính hợp lý của TTHC trong xây dựng

mới cần đánh giá đối với 03 bộ phận của TTHC bao gồm tên TTHC, đối tượng thực hiện TTHC và cơ quan giải quyết TTHC.

Báo cáo hiện chưa xác định thẩm quyền ban hành TTHC. Thẩm quyền ban hành phải theo đúng thẩm quyền được quy định tại Luật BHVBQPPL và các quy định của pháp luật về kiểm soát TTHC.

*** Tác động tiêu cực**

Việc bổ sung TTHC mới có thể gây khó khăn cho việc quản lý và thực thi các quy trình mới, đặc biệt đối với các cơ quan và tổ chức quản lý nhà nước, và phát sinh chi phí tuân thủ (tuân thủ các nguyên tắc tính chi phí tuân thủ TTHC quy định tại điểm a, khoản 4, điều 11, Thông tư 03/2022/TT-BTP).

Chi tiết việc đánh giá tác động thủ tục hành chính khi làm rõ thêm nội dung của thủ tục hành chính phát sinh sẽ căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tư Pháp và thực hiện một báo cáo đánh giá riêng.

3.2.2.3. Tác động đối với hệ thống pháp luật

a) Các chỉ tiêu đánh giá đối với hệ thống pháp luật và phương pháp đánh giá

- Các chỉ tiêu đánh giá

+ Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật

+ Tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

- Phương pháp đánh giá: Phân tích, dự báo tác động (định tính), một số nội dung lồng ghép trong đánh giá kinh tế, xã hội

b) Tác động tích cực

Qua quá trình và kết quả rà soát, nhận định rằng giải pháp chính sách đề xuất phù hợp/không mâu thuẫn với các Điều ước quốc tế (Hiệp định Paris về Biến đổi khí hậu, Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu UNFCCC, Hiệp định Asean về năng lượng (APAEC), các thỏa thuận song phương với các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Hoa Kỳ về hợp tác trong lĩnh vực năng lượng, bao gồm cả việc thúc đẩy TKNL), các văn bản có liên quan đến Luật SDNL TK&HQ trong phạm vi rà soát; phù hợp và bảo đảm cơ cấu tổ chức, tính hệ thống của bộ máy nhà nước hiện tại; phù hợp với quyền và nghĩa vụ cơ bản của người dân theo Hiến pháp 2013.

Như đã trình bày ở trên, hỗ trợ tài chính cho hoạt động TKNL được quy định tại Điều 41, 42 của Luật SDNL TK&HQ đã cho phép các dự án đầu tư về TKNL mà không phân biệt ngành nào tiếp cận tới 6 nguồn kinh phí nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay các văn bản hướng dẫn chi tiết của các quỹ chưa có lĩnh vực hỗ trợ trực tiếp cho Dự án đầu tư TKNL. Theo đó, việc xây dựng nhóm chính sách xây dựng hành lang pháp lý, phát triển công cụ tài chính thúc đẩy thị trường tiết kiệm năng lượng là phù hợp và không mâu thuẫn với các VBQPPL hiện hành.

Việc xây dựng hành lang pháp lý rõ ràng và phát triển các công cụ tài chính hỗ trợ tiết kiệm năng lượng giúp nâng cao tuân thủ và thực thi các quy định và tiêu chuẩn liên quan đến năng lượng.

Hệ thống pháp luật linh hoạt và thích nghi với các thay đổi và yêu cầu trong thị trường tiết kiệm năng lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của thị trường và ngành công nghiệp năng lượng.

c) Tác động tiêu cực

- Khả năng làm gia tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp.

3.3. Lựa chọn giải pháp

Trên cơ sở phân tích, so sánh tác động tích cực, tiêu cực của từng giải pháp, đánh giá trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật, giải pháp 2 được xem là tối ưu khi đây là giải pháp hợp lý, khả thi (về nguồn lực, thời gian, phương pháp thực hiện, các điều kiện về thực thi,...) và hiệu quả nhất để giải quyết được vấn đề thực tiễn, có thể đạt được mục tiêu chính sách.

Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Quốc hội. Đây là cơ quan được xác định phù hợp với quy định tại Chương II – Thẩm quyền ban hành nội dung VBQPPL của Luật BHVBQPPL số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 06 năm 2015.

4. Nhóm Chính sách 4: Nhóm chính sách chuyển đổi thị trường và quản lý hiệu suất phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng (Liên quan đến Điều 37, 38, 39, 40)

4.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

4.1.1. Xác định vấn đề

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Chương IX Quản lý phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng (Điều 37, 38,39,40); Chính phủ đã quy định chi tiết các quy định liên quan đến chương trình chuyển đổi thị trường hiệu suất năng lượng cho phương tiện thiết bị tại Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Chương V dán nhãn cho phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng từ Điều 14 đến Điều 23)

Nghị định 17/2022/NĐ-CP Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí (Thay thế nghị định 134/2013/NĐ-CP)

Thông tư 36/2016/TT-BCT quy định dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. (Thay thế Thông tư 07/2012/TT-BCT)

Thông qua việc đưa ra thông tin trực quan về hiệu suất năng lượng và mức độ hiệu quả sử dụng năng lượng của phương tiện, thiết bị, Chương trình Dán nhãn năng lượng giúp đạt mục đích chính là (i) Nâng cao nhận thức người tiêu dùng về sản phẩm tiết kiệm năng

lượng, (ii) hướng đến chuyển đổi thị trường từ sản phẩm hiệu suất thấp tiêu tốn năng lượng, sang sản phẩm hiệu suất cao tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Chương trình dán nhãn năng lượng và quản lý hiệu suất năng lượng tối thiểu tại Việt Nam được bắt đầu triển khai từ năm 2011 thông qua Quyết định 51/2011/QĐ-TTg theo hình thức tự nguyện và chính thức áp dụng bắt buộc 2 năm sau đó (năm 2013) thông qua Quyết định số 78/2013/QĐ-TTg¹¹ ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới. Tuy nhiên để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, Quyết định 14/2023/QĐ-TTg ban hành Danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới trong đó đã bổ sung thêm 03 sản phẩm mới gồm: Bếp từ, bếp hồng ngoại, máy tính để bàn. Đồng thời, nâng cấp tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng đối với 07 sản phẩm tiêu thụ năng lượng đã được kiểm soát từ năm 2020 (Quyết định 24) bao gồm: tủ lạnh và tủ đông, tủ mát, máy điều hòa không khí, máy thu hình, nồi hơi công nghiệp, bình đun nước nóng có dự trữ, máy tính xách tay.

Chương trình dán nhãn năng lượng được thực hiện thông qua việc xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn quốc gia về hiệu suất năng lượng cho các sản phẩm tiêu thụ năng lượng lớn trên thị trường. Hệ thống tiêu chuẩn hiệu suất này là căn cứ để các doanh nghiệp thực hiện công bố hiệu suất năng lượng trên các phương tiện thiết bị, sản phẩm khi lưu hành trên thị trường. Hệ thống tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng được định kỳ rà soát sửa đổi năm một lần theo quy định.

Tính đến năm 2022, Chương trình dán nhãn năng lượng được thực hiện thông qua việc xây dựng 50 bộ tiêu chuẩn quốc gia quy định hiệu suất năng lượng cho 19 chủng loại thiết bị tiêu thụ năng lượng, trong đó có 4 chủng loại chính: sản phẩm gia dụng, các sản phẩm dùng trong khu công nghiệp, các sản phẩm dùng trong kinh doanh và các sản phẩm trong phương tiện giao thông.

Chương trình dán nhãn năng lượng được thực hiện theo Thông tư 36/2016/TT-BCT, thủ tục đăng ký dán nhãn năng lượng đã chuyển từ hình thức tiền kiểm sang hậu kiểm, Các doanh nghiệp tự công bố sản phẩm dán nhãn năng lượng tới Bộ Công Thương, và tự chịu trách nhiệm về thông tin sản phẩm đăng ký.

Việc kiểm tra, giám sát tuân thủ quy định về tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị kinh doanh trên thị trường được thực hiện thông qua 12 phòng thí nghiệm trên toàn quốc đảm bảo tính chính xác, công khai minh bạch, tránh gian lận trong việc công bố hiệu suất năng lượng¹².

Năm 2020, Bộ Công Thương cũng đã ban hành Quyết định số 2539/QĐ-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2020 Ban hành hướng dẫn kiểm tra hiệu suất năng lượng cho các phương tiện, thiết bị dán nhãn năng lượng và áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu lưu thông trên thị trường. Có thể nói đây là văn bản cụ thể quy trình cho cơ quan quản lý là thực hiện

¹¹ Quyết định này đã được thay thế bằng quyết định số Quyết định số 24/2018/QĐ-TTg ngày 18/5/2018

¹²<https://moit.gov.vn/tin-tuc/su-dung-nang-luong-tiet-kiem-va-hieu-qua/se-bo-sung-6-san-pham-va-chuong-trinh-quan-ly-hieu-suat-bat-buoc-phai-dan-nhan-nang-luong.html>

kiểm tra sản phẩm trên thị trường. Trong thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với Cơ quan quản lý thị trường, thanh tra Bộ triển khai đầy mạnh chương trình kiểm tra hậu kiểm đối với phương tiện thiết bị dán nhãn năng lượng.

Nhằm tăng tốc độ chuyển đổi hiệu suất năng lượng trên thị trường thông qua việc rút ngắn thời gian sửa đổi tiêu chuẩn hiệu suất theo năm, thay vì theo quy định định kỳ 5 năm sửa đổi tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng như trước, Thực hiện Quyết định số 280/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030, Bộ Công Thương tổ chức triển khai Chương trình Giải thưởng Sản phẩm hiệu suất năng lượng cao nhất năm 2020 và sẽ tiếp tục tổ chức trong các năm tiếp theo. Giải thưởng này nhằm tôn vinh các doanh nghiệp đứng đầu có sản phẩm sử dụng năng lượng hiệu suất cao cung cấp cho thị trường Việt Nam, khuyến khích xu hướng tiêu dùng xanh, hướng tới sử dụng các sản phẩm ít tiêu hao năng lượng.

Mục tiêu của chương trình nhằm dẫn dắt thị trường hiệu suất năng lượng, tạo động lực thúc đẩy cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong việc chuyển đổi công nghệ sản xuất, đưa ra thị trường các sản phẩm hiệu suất năng lượng ngày càng cao. Thông qua Chương trình Dán nhãn hiệu suất năng lượng cao nhất, mức tiêu chuẩn hiệu suất thực tế trên thị trường sẽ được xác lập liên tục theo thời gian thay vì việc sửa đổi tiêu chuẩn hiệu suất theo định kỳ năm năm một lần do nhà nước thực hiện như trước đây.

Đối với việc triển khai dán nhãn năng lượng, đã có những khảo sát, đánh giá nhận thức của người tiêu dùng về các sản phẩm có dán nhãn năng lượng. Cụ thể, năm 2015 theo khảo sát của Bộ Công Thương có đến 90% doanh nghiệp đã tuân thủ quy định dán nhãn năng lượng. Tuy nhiên tỷ lệ nhận biết ở giai đoạn 2015 vẫn còn hạn chế, người tiêu dùng cũng không quan tâm nhiều nên mức độ này chỉ đạt khoảng 60-70%. Đến năm 2020, gần như 99% việc dán nhãn đã được các doanh nghiệp và các nhà nhập khẩu, phân phối tuân thủ rất cao. Từ đó góp phần nâng cao ý thức lựa chọn sản phẩm sử dụng của người dân, khiến tỷ lệ người dân quan tâm sử dụng sản phẩm có dán nhãn năng lượng đạt khoảng trên 85%. Số còn lại sẽ nằm ở nhóm người dân trong khu vực vùng sâu vùng xa, khu vực khó tiếp cận với những thay đổi trong công nghệ và phân khúc những khách hàng vẫn đang quan tâm về giá thành hơn là chất lượng¹³.

Đối với việc dán nhãn năng lượng trong lĩnh vực xây dựng, hai nhóm đối tượng phát sinh khí nhà kính lớn nhất trong ngành Xây dựng là sản xuất vật liệu xây dựng (phát thải trực tiếp và gián tiếp) và vận hành toà nhà (chủ yếu là phát thải gián tiếp)¹⁴.

Luật SDNL TK&HQ cũng như Nghị định hướng dẫn quy định rất rõ các đối tượng, phương tiện, thiết bị phải yêu cầu dán nhãn năng lượng. Quá trình này rất thành công trong những năm qua đối với các nhóm thiết bị máy móc công nghiệp, động cơ, phương tiện giao thông, đặc biệt là nhóm thiết bị gia dụng sử dụng điện cho các hộ gia đình thì việc sử dụng nhãn năng lượng rất phổ biến. Tuy nhiên, đối với nhóm sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng việc dán nhãn năng lượng còn rất hạn chế. Chỉ có thể thấy một số sản phẩm về kính

¹³<https://moit.gov.vn/tin-tuc/su-dung-nang-luong-tiet-kiem-va-hieu-qua/se-bo-sung-6-san-pham-vao-chuong-trinh-quan-ly-hieu-suat-bat-buoc-phai-dan-nhan-nang-luong.html>

¹⁴https://ximang.vn/phat-trien-ben-vung/nang-suat-xanh/cat-giam-phat-thai-khi-nha-kinh-tu-nguon-san-xuat-vat-lieu-xay-dung-16468.htm?1712716702_kes_cup_C6FA3ED5_6D17_47D1_B6E2_F4B02CC905E0_

low e, kính tiết kiệm năng lượng được dán nhãn của nhà sản xuất, còn phần lớn các sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng trên thị trường đều chưa được dán nhãn năng lượng. Trong khi đó, việc sản xuất, phân phối, sử dụng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng trong các công trình xây dựng chiếm tỷ lệ rất cao trong tổng mức sử dụng năng lượng và giá trị sản xuất ngành xây dựng. Nội dung Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13/03/2019 đặt mục tiêu đến năm 2030, dán nhãn năng lượng cho 50% vật liệu xây dựng có yêu cầu cách nhiệt sử dụng trong công trình¹⁵.

Khảo sát sơ bộ cho thấy, có tới 99% doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tại Việt Nam đang lưu hành những sản phẩm phát thải thấp, vật liệu xây dựng xanh nhưng không dán nhãn vật liệu xây dựng xanh, nhãn năng lượng¹⁶. Việc này có thể làm giảm ưu thế cạnh tranh của các mặt hàng VLXD của Việt Nam khi tham gia thị trường quốc tế.

Thêm vào đó, Ban Quản lý dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các tòa nhà thương mại và chung cư cao tầng tại Việt Nam (dự án EECB) được thành lập vào năm 2016 dưới sự hỗ trợ của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) với 14 mục tiêu cụ thể. Tính đến tháng 2 năm 2021, dự án đã hoàn thành 11/14 mục tiêu trong đó có nhiều mục tiêu quan trọng như: hoàn thành góp ý Chương trình quốc gia về SDNL TK&HQ; hoàn thành nội dung góp ý sửa đổi, bổ sung Luật Xây dựng về tiết kiệm năng lượng trong hoạt động xây dựng nói chung và trong công trình xây dựng nói riêng; hỗ trợ Bộ Xây dựng soạn thảo 5 tiêu chuẩn về đặc tính hiệu quả năng lượng của vật liệu xây dựng và dự thảo 6 tiêu chuẩn về định mức hiệu quả năng lượng trong công trình; cập nhật các định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình hiệu quả năng lượng¹⁷.

Trong năm 2022, Viện VLXD thuộc Bộ Xây dựng đã xây dựng bộ tiêu chí đánh giá và dán nhãn VLXD xanh, nhãn năng lượng cho sản phẩm VLXD. Tuy nhiên, việc dán nhãn này vẫn ở dạng tự nguyện, chưa bắt buộc. Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả cũng không có yêu cầu dán nhãn năng lượng cho sản phẩm VLXD. Tuy nhiên, để triển khai hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả ở Việt Nam, trong đó có phát triển sản xuất và sử dụng VLXD phát thải thấp và hiệu quả năng lượng cho xây dựng, dán nhãn năng lượng cho VLXD thì việc sửa đổi quy định pháp lý, trong đó có Luật SDNL TK&HQ là giải pháp quan trọng, góp phần hiện thực hóa cam kết mạnh mẽ của Việt Nam tại COP26, đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050.

Hiện nay trong việc quản lý hiệu suất năng lượng cho các tòa nhà, giai đoạn vận hành chiếm 70% - 80% tổng lượng phát thải trong suốt vòng đời của công trình nhưng tại Việt Nam hiện chưa có chương trình dán nhãn mức độ tiêu thụ năng lượng các tòa nhà bắt buộc hay tự nguyện, chưa có công cụ về chính sách như các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả, các hồ sơ tiêu thụ năng lượng cụ thể,

¹⁵<https://ximang.vn/tin-tuc-su-kien/tin-trong-nuoc/dan-nhan-nang-luong-cho-vat-lieu-xay-dung-kinh-nghiem-quoc-te-va-vuong-quoc-anh-15632.htm>

¹⁶ <https://ximang.vn/phat-trien-ben-vung/nang-suat-xanh/thuc-day-phap-ly-trong-viec-dan-nhan-xanh-cho-vat-lieu-xay-dung-18018.htm>

¹⁷<https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1173/66194/nhung-ket-qua-vuot-troi-cua-du-an-nang-cao-hieu-qua-su-dung-nang-luong-trong-cac-toa-nha-thuong-mai-va-chung-cu-cao-tang-tai-viet-nam.aspx>

định mức năng lượng và hệ thống chứng nhận tòa nhà hiệu quả năng lượng, có chế khuyến khích và tài chính ...

Triển khai Chương trình dán nhãn năng lượng đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi thị trường các sản phẩm tiêu thụ năng lượng Các doanh nghiệp được đánh giá cáo chương trình dán nhãn năng lượng trong việc tạo ra một thị trường minh bạch đối với sản phẩm trong chương trình dán nhãn năng lượng. Chương trình dán nhãn hiệu suất năng lượng đã tạo ra động lực thúc đẩy cạnh tranh về cung cấp các sản phẩm hiệu suất năng lượng cao ra thị trường

Mức độ tuân thủ các quy định về hiệu suất năng lượng là rất cao tuy nhiên, Bộ Công Thương cũng nhận được thông tin về việc lo ngại các doanh nghiệp lợi dụng chính sách trợ công bố để đăng thông tin sai về sản phẩm lừa dối người tiêu dùng. Chính vì vậy cơ quan quản lý cần phải tăng cường hoạt động kiểm tra kiểm soát trên thị trường.

Hàng năm, Bộ Công Thương tăng cường thanh tra kiểm tra về dán nhãn năng lượng trên thị trường, triển khai các đoàn kiểm tra thực thi pháp luật về dán nhãn năng lượng, Thành phần kiểm tra bao gồm Thanh tra Bộ, Sở Công Thương, Cơ quan quản lý thị trường kiểm tra các đơn vị sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm phải thực hiện dán nhãn năng lượng.

Quá trình kiểm tra giám sát tại Doanh nghiệp, Một số lỗi thường gặp như dán nhãn sai quy cách, in thông tin trên nhãn chưa đầy đủ. Các đơn vị kinh doanh hàng hóa phương tiện thiết bị không dán nhãn hoặc dán nhãn bị che lấp. Các đơn vị trên đều đã phải có hành động khắc phục sửa đổi bổ sung lại các sản phẩm vi phạm cam kết tuân thủ theo quy định. Các doanh nghiệp dán nhãn năng lượng có xu hướng e ngại trong cung cấp các thông tin liên quan đến số lượng, chủng loại thiết bị phải dán nhãn cung cấp ra thị trường

Chưa có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp lớn, có tiềm năng để phát triển các sản phẩm hiệu suất cao có tính định hướng thị trường (top-runner), từng bước loại bỏ các sản phẩm hiệu suất thấp, để cung cấp sản phẩm tốt hơn cho người tiêu dùng.

4.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Giải quyết các thiếu sót, vướng mắc về chính sách về quản lý hiệu suất năng lượng cho các phương tiện thiết bị sử dụng năng lượng và dán nhãn năng lượng thuộc lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải.

Xây dựng, bổ sung các chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các hiệu suất ngày càng cao hơn, từng bước loại bỏ các sản phẩm hiệu suất thấp theo đúng lộ trình. Đặc biệt là các cơ chế khuyến khích về tài chính, các quỹ nghiên cứu sáng tạo, các chương trình hỗ trợ về quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường ...

Bổ sung các sản phẩm cần được đưa thêm vào danh mục dán nhãn năng lượng. Đặc biệt là các loại sản phẩm có phát thải lớn trong quá trình sản xuất thuộc lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải. Ngoài ra cần xem xét bổ sung các quy định về chứng chỉ hoặc nhãn năng lượng cho các tòa nhà.

4.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

4.2.1. Các giải pháp

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng
- Giải pháp 2: Đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với nhóm chính sách này như sau:
 - + Chuyển hình thức Chứng nhận dán nhãn năng lượng sang hình thức tự công bố (Điều 39, Luật SDNL TK&HQ) để tránh bị chồng chéo, mâu thuẫn với Thông tư 36/2016/TT-BCT.
 - + Bổ sung quy định Nhãn hiệu suất năng lượng cao nhất (HEPS) để đẩy nhanh chuyển đổi thị trường sang sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
 - + Rà soát, nghiên cứu cơ chế tài chính để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các sản phẩm hiệu suất cao hơn có tính định hướng thị trường, từng bước loại bỏ các sản phẩm hiệu suất thấp.
 - + Bổ sung sản phẩm vật liệu xây dựng vào danh mục dán nhãn năng lượng; quy định về cấp Chứng chỉ hoặc Nhãn năng lượng đối với Tòa nhà xanh (Nhãn năng lượng cho Tòa nhà) theo theo lộ trình từ tự nguyện đến bắt buộc.

4.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

4.2.2.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại

a) Tác động tích cực:

Đối với nhà nước:

- Giảm gánh nặng chi phí hành chính công do không cần thực hiện thêm các hoạt động nghiên cứu về sửa đổi chính sách cũng như khuyến khích doanh nghiệp, không cần nghiên cứu xem xét về nguồn vốn hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu suất năng lượng ...

Đối với doanh nghiệp:

- Không gây thêm áp lực tài chính lên các doanh nghiệp sản xuất trong đầu tư nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm có hiệu suất năng lượng ngày càng cao hơn, đặc biệt là các doanh nghiệp trong các lĩnh vực như xây dựng, hoặc các sản phẩm, thiết bị không nằm trong danh mục cần phải dán nhãn năng lượng. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, vận hành không phát sinh thêm chi phí về thử nghiệm hiệu suất sản phẩm, chi phí hành chính để dán nhãn năng lượng và kiểm tra giám sát ...

Đối với người tiêu dùng:

- Người tiêu dùng có thể tiếp cận các sản phẩm với mức giá rẻ hơn, đặc biệt là những người tiêu dùng tiếp cận sản phẩm dựa trên tiêu chí về giá thành chứ không phải là chất lượng sản phẩm hoặc hiệu suất trong quá trình sử dụng của sản phẩm.
- Do việc giữ nguyên hiện trạng sẽ không làm ảnh hưởng đến việc tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, các nhân có liên quan do thời gian hiệu lực của chính sách đã kéo

dài được 13 năm. Các bên liên quan đã thực hiện và đảm bảo việc tuân thủ pháp luật và quy định của nhà nước.

b) Tác động tiêu cực:

- Tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị sản phẩm, cơ cấu tiêu thụ năng lượng của các ngành sẽ khó có sự thay đổi.

- Hiệu suất năng lượng không tăng, lượng năng lượng tiết kiệm khó có khả năng tăng và việc giảm phát thải cũng sẽ khó thực hiện. Điều này sẽ gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các cam kết của Việt Nam về giảm phát thải và chống biến đổi khí hậu.

- Giảm khả năng cạnh tranh của các sản phẩm trong nước khi tham gia thị trường quốc tế. Đặc biệt là các thị trường khó cạnh tranh như Nhật, Mỹ, Châu Âu. Đây là các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, nhưng có các tiêu chuẩn đầu vào cho sản phẩm nhập khẩu khắt khe hàng đầu thế giới. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu, lợi ích của các doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam cũng như nguồn thu từ thuế của nhà nước.

- Việc giữ nguyên hiện trạng chính sách có thể làm ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh trên thị trường của các sản phẩm, thiết bị sử dụng năng lượng, điều này có khả năng ảnh hưởng đến doanh thu của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. Do đó có khả năng ảnh hưởng xấu đến thu nhập và khả năng phát triển của thị trường lao động.

- Không làm thay đổi được văn hóa và thói quen tiêu dùng của người dân đặc biệt là trong việc tiêu dùng các vật liệu xây dựng, các thiết bị sử dụng giao thông, phương tiện giao thông vận tải chưa được dán nhãn.

- Không tạo động lực cho các doanh nghiệp trong việc chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng xanh và sạch hơn.

- Không tạo ra các cải thiện về môi trường và sức khỏe.

- Việc giữ nguyên hiện trạng chính sách là không còn phù hợp với bối cảnh hiện nay, công cụ chính sách này không còn đủ mạnh để Việt Nam đạt được các mục tiêu đã cam kết với quốc tế về giảm phát thải và chống biến đổi khí hậu.

- Việc giữ nguyên hiện trạng sẽ làm giảm tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật do hiện nay Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi chính sách mạnh mẽ nhằm đáp ứng các thực tiễn của bối cảnh trong nước cũng như quốc tế. Hoạt động tiết kiệm năng lượng mà cụ thể ở đây là quản lý hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng là một trong những công cụ về chính sách đóng góp vào quá trình hiện thực hóa các cam kết của Việt Nam với quốc tế về giảm phát thải và chống biến đổi khí hậu.

4.2.2.2. Giải pháp 2: Quản lý hiệu suất năng lượng của phương tiện thiết bị sử dụng năng lượng và dán nhãn năng lượng thuộc lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải

a) Tác động kinh tế - xã hội

*** Các đối tượng chịu tác động, chỉ tiêu kinh tế - xã hội và phương pháp đánh giá**

- Các đối tượng chịu tác động:

+ Các cơ quan quản lý hoạt động dán nhãn năng lượng

- + Các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng
- + Các phương tiện, vật liệu xây dựng, thiết bị thuộc Danh mục phải dán nhãn năng lượng
- + Tòa nhà xanh
- + Các doanh nghiệp đầu tư phát triển phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng
- + Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu phương tiện, thiết bị
- Các chỉ tiêu kinh tế:
- + Cơ cấu tiêu thụ năng lượng của các ngành: GTVT, tòa nhà
- + Lượng năng lượng tiết kiệm
- + Giảm lượng khí thải
- + Tăng/ giảm đầu tư công/ chỉ tiêu công
- + Khả năng cạnh tranh
- + Tăng/ giảm đầu tư của doanh nghiệp
- + Hiệu suất năng lượng
- Phương pháp đánh giá: Chi phí – lợi ích
- Chỉ tiêu xã hội đánh giá:
- + Thu nhập và khả năng phát triển của lao động nam và nữ;
- + Ảnh hưởng văn hóa và thói quen tiêu thụ
- + Sức khỏe
- + Mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- + Môi trường
- Phương pháp đánh giá: Phân tích, dự báo tác động

*** Tác động tích cực**

Đối với nhà nước:

- Tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị sản phẩm và phát thải sẽ giảm do lượng năng lượng tiết kiệm được sẽ tăng lên nhờ việc tăng hiệu suất năng lượng của các sản phẩm và thiết bị sử dụng năng lượng.

- Giải pháp này sẽ giúp cho các sản phẩm của Việt Nam nâng cao tính cạnh tranh trong thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế. Nâng cao tính minh bạch thông tin của sản phẩm, giúp các sản phẩm tiếp cận được các thị trường xuất khẩu khó tính. Điều này sẽ làm tăng doanh thu của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất cũng như tăng nguồn thu từ thuế cho nhà nước.

- Nâng cao nhu cầu nhân lực trong khối hành chính công để quản lý cũng như cấp phép, giám sát quá trình thực hiện nâng cao hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng.

Đối với doanh nghiệp:

- Do sản phẩm được nâng cao tính cạnh tranh, các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất có cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh. Đây là cơ hội cho các lao động nâng cao thu nhập và phát triển thị trường lao động trong nước. Thêm vào đó việc tập trung phát triển nghiên cứu các thiết bị và sản phẩm có hiệu suất cao cũng làm tăng nhu cầu về các lao động có trình độ cao tham gia và quá trình này.

Đối với người tiêu dùng:

- Việc dán nhãn năng lượng mở rộng thêm cho các ngành chưa được quy định trong chính sách cũng làm tăng khả năng tiếp cận thông tin sản phẩm của người tiêu dùng. Điều này sẽ giúp văn hóa cũng như thói quen tiêu dùng của người dân dần thay đổi.

- Các chính sách khuyến khích và quy định hợp lý sẽ giúp cơ cấu sản xuất của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất chuyển dịch theo hướng xanh và sạch hơn. Điều này sẽ giúp cải thiện môi trường lao động nói riêng và môi trường nói chung. Thêm vào đó việc sử dụng các sản phẩm có hiệu suất năng lượng cao sẽ giúp cải thiện môi trường cũng như sức khỏe của người dân.

*** Tác động tiêu cực**

Đối với nhà nước:

- Làm tăng chi phí hành chính cho Các cơ quan quản lý hoạt động dán nhãn năng lượng, đây là chi phí tăng thêm do việc thêm các sản phẩm vào danh mục cần dán nhãn năng lượng.

- Tăng áp lực chi phí cho hoạt động nghiên cứu định hướng thị trường của các sản phẩm có hiệu suất cao, các doanh nghiệp cần nguồn vốn ổn định và hiệu quả, nhà nước cần có các quỹ hỗ trợ các hoạt động này.

Đối với doanh nghiệp:

- Phát sinh chi phí đầu tư thiết bị đo đếm, hạ tầng thông tin để thiết lập các hệ thống quản lý quá trình sử dụng năng lượng, cải tiến hiệu suất năng lượng, xây dựng mục tiêu TKNL phù hợp với chính sách chung của doanh nghiệp; có thể tích hợp quản lý năng lượng và quản lý môi trường.

4.2.2.3. Tác động của thủ tục hành chính

Chính sách không làm phát sinh mới thủ tục hành chính, khuyến khích quá trình chuyển đổi số, đơn giản và minh bạch thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý cơ sở SDNL.

4.2.2.4. Tác động đối với hệ thống pháp luật

a) Các chỉ tiêu đánh giá đối với hệ thống pháp luật và phương pháp đánh giá

- Các chỉ tiêu đánh giá

+ Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật

+ Tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Phương pháp đánh giá: Phân tích, dự báo tác động (định tính), một số nội dung lồng ghép trong đánh giá kinh tế, xã hội.

b) Tác động tích cực

Qua quá trình và kết quả rà soát, nhận định rằng giải pháp chính sách đề xuất phù hợp/ không mâu thuẫn với các Điều ước quốc tế, các văn bản có liên quan đến Luật SDNL TK&HQ trong phạm vi rà soát; phù hợp và bảo đảm cơ cấu tổ chức, tính hệ thống của bộ máy nhà nước hiện tại; phù hợp với quyền và nghĩa vụ cơ bản của người dân theo Hiến pháp 2013.

Nâng cao tính đồng bộ và thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam cũng như sẽ là công cụ góp phần giúp Việt Nam đảm bảo hiện thực hóa các cam kết của Việt Nam với quốc tế về giảm phát thải và chống biến đổi khí hậu.

c) Tác động tiêu cực

- Trong quá trình thực thi các chính sách mới có thể xuất hiện các bất cập hoặc khó khăn trong từng trường hợp cụ thể; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan sẽ mất thời gian và nguồn lực để nghiên cứu cũng như thực thi các chính sách mới cho phù hợp, làm gia tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp.

4.3. Lựa chọn giải pháp

Trên cơ sở đánh giá, so sánh các giải pháp dựa trên việc phân tích các tác động của chính sách, mặc dù việc sửa đổi chính sách có thể gây ra một số khó khăn bước đầu về kinh tế, thủ tục hành chính và việc thực thi pháp luật, tuy nhiên những lợi ích và các tác động tích cực toàn diện trong trung hạn và dài hạn cho thấy, giải pháp thứ 2 là hợp lý và phù hợp với bối cảnh thực tế của Việt Nam và quốc tế đồng thời sẽ là công cụ chính sách đủ mạnh để Việt Nam có thể hiện thực hóa các cam kết của Việt Nam với quốc tế về giảm phát thải và chống biến đổi khí hậu.

Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Quốc hội. Đây là cơ quan được xác định phù hợp với quy định tại Chương II – Thẩm quyền ban hành nội dung VBQPPL của Luật BHVBQPPL số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 06 năm 2015.

5. Nhóm 5: Tổ chức triển khai thực hiện và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong hoạt động SDNL TK&HQ (Liên quan đến Điều 30, 39 và 44 luật SDNL TK&HQ)

5.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

5.1.1. Xác định vấn đề

Luật SDNL TK&HQ hiện hành đã quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về SDNL TK&HQ đối với các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh. Tuy nhiên, việc triển khai các thực hiện Luật và các VBQPPL liên quan bao gồm các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng, quy chuẩn kỹ thuật về hiệu suất năng lượng tối thiểu cho các trang thiết bị mục tiêu, các văn bản hướng dẫn tác nghiệp... vẫn còn nhiều vướng mắc, cụ thể như sau:

Việc triển khai thực hiện Quyết định số 68/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến mua sắm phương tiện, thiết bị TKNL bằng ngân sách Nhà nước gặp nhiều khó khăn do nhiều Bộ ngành, địa phương chưa nhận thức được vấn đề, thực hiện không nghiêm, tính tuân thủ thấp; phần lớn chưa thực hiện chế độ báo cáo, đánh giá, giám sát tình hình thực hiện theo quy định. Mặc dù hàng năm, Bộ Công Thương đều có Công văn gửi các tỉnh, thành phố đôn đốc việc báo cáo tình hình thực hiện Quyết định số 68/2011/QĐ-TTg, tuy nhiên nhiều địa phương không đưa nội dung báo cáo này vào báo cáo hàng năm của địa phương, nội dung các báo cáo còn chung chung, tính chính xác không cao.

Việc thực hiện lộ trình dán nhãn năng lượng gặp một số khó khăn về cơ sở hạ tầng thử nghiệm, thiếu hụt thiết bị thử nghiệm hiệu suất năng lượng, nguồn nhân lực và kinh phí triển khai, chưa hình thành cơ sở dữ liệu về sản phẩm hiệu suất năng lượng. Quy định về mua sắm trang thiết bị TKNL trong đầu tư công từ vốn ngân sách nhà nước chưa được quan tâm thực hiện; hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở/đơn vị vi phạm các quy định của Luật chưa hiệu quả.

Chưa hình thành cơ sở dữ liệu về sản phẩm hiệu suất năng lượng.

Trách nhiệm quản quản lý và giám sát hoạt động dán nhãn năng lượng lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải chưa được phân cấp phù hợp

Các vấn đề bất cập trên hiện dẫn đến tình trạng thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương trong hoạt động chuyên môn. Nguồn kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước hàng năm còn hạn chế, thường chậm tiến độ, gây ảnh hưởng đến kết quả thực hiện của các nhiệm vụ; việc mua sắm thiết bị TKNL bằng ngân sách nhà nước cũng gặp nhiều khó khăn kèm theo nội dung báo cáo việc mua sắm thiết bị có tính chính xác không cao, không đầy đủ ảnh hưởng đến việc tổng hợp thông tin và xét duyệt ngân sách của các cơ quan quản lý nhà nước.

Khó khăn trong việc thực hiện dán nhãn năng lượng và công tác thanh tra, kiểm tra chưa hiệu quả cũng gây khó khăn cho các doanh nghiệp thực hiện các quy định nghiệp vụ; người tiêu dùng khó tiếp cận với các sản phẩm TKNL, hàng chất lượng tốt.

Các vấn đề bất cập và các khó khăn trên hiện vẫn đang tiếp diễn chủ yếu nguyên nhân chính là do các quy định này chưa được phân cấp chi tiết, chưa đầy đủ cho các lĩnh vực, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương trong hoạt động chuyên môn, thiếu các quy định về quản lý và giám sát chất lượng sản phẩm được dán nhãn năng lượng, chống hàng giả, kém chất lượng đối với cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương, vướng mắc về thủ tục hành chính và chi phí thử nghiệm cho doanh nghiệp trong việc thực hiện dán nhãn năng lượng. Vì vậy, cần thiết phải bổ sung quy định phân cấp cụ thể cho các cơ quan liên quan trong việc ban hành các quy trình, quy định thực thi.

5.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hoàn thiện quy định tại Luật SDNL TK&HQ theo hướng phân định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước (trung ương và địa phương) trong việc xây dựng chính sách và quản lý hoạt động TKNL nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải. Đồng thời, quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động SDNL TK&HQ nhằm đảm bảo quyền lợi cũng như trách

nhiệm của tổ chức, cá nhân phù hợp với thực tiễn của quản lý và sử dụng năng lượng của Việt Nam, loại bỏ các quy định không còn phù hợp, chồng chéo.

5.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

5.2.1. Các giải pháp

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng
- Giải pháp 2: Bổ sung quy định phân cấp cụ thể cho các cơ quan liên quan trong việc ban hành các quy trình, quy định thực thi Luật theo hướng:
 - + Tăng cường phân cấp quản lý Nhà nước trong lĩnh vực SDNL TKHQ giữa các cơ quan Trung ương và địa phương, quy định cụ thể vai trò và trách nhiệm của cơ quan đầu mối quốc gia, các Bộ, ngành liên quan và địa phương; đặc biệt là vai trò đầu mối tổ chức triển khai toàn bộ hoạt động SDNL TK&HQ của UBND các tỉnh, thành phố.
 - + Thực hiện phân cấp một cách hợp lý trách nhiệm quản lý và giám sát hoạt động dân nhân năng lượng lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải.
 - + Hoàn thiện quy trình phân cấp phối hợp tổ chức thống kê trong lĩnh vực sử dụng năng lượng (bao gồm cả lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải) theo quy định tại Luật thống kê (Số 89/2015/QH13); đồng thời, kiện toàn mạng lưới thống kê tại các địa phương, có chế tài đối với tổ chức và cá nhân vi phạm.
 - + Bổ sung quy định phân cấp, phân quyền và trách nhiệm của Bộ, ngành và UBND các tỉnh về mua sắm trang thiết bị TKNL trong các dự án đầu tư (từ ngân sách Nhà nước); quy định cụ thể về trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện và thanh/kiểm tra hằng năm (nội dung này chưa được nêu trong Luật hiện hành).
 - + Xây dựng bộ chỉ tiêu TKNL đối với cơ quan, đơn vị sử dụng Ngân sách nhà nước, đánh giá việc hoàn thành kế hoạch năm thông qua việc hoàn thành mục tiêu TKNL; đưa nội dung chấp hành các quy định về TKNL vào kế hoạch thi đua khen thưởng hàng năm, quy định trách nhiệm của người đứng đầu.
 - + Tăng cường công tác hậu kiểm của cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động SDNL TK&HQ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của công đồng, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tế thi hành.

5.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

5.2.2.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng chính sách

a) Tác động tích cực:

Không tạo thêm các gánh nặng và chi phí liên quan đến việc ban hành và thực hiện chính sách, VBQPPL sửa đổi, bổ sung do phải đầu tư nhiều nguồn lực cho quá trình xây dựng, ban hành và thực thi chính sách được thể chế hóa trong VBQPPL.

b) Tác động tiêu cực:

Hạn chế trong việc quản lý các doanh nghiệp tại địa phương, thiếu sự kết hợp giữa các Sở quản lý tại địa phương và còn lúng túng trong việc thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp thực hiện các quy định của Luật.

Những vấn đề bất cập đã nêu ở trên sẽ tiếp tục tồn tại như khó khăn về cơ sở hạ tầng thử nghiệm, thiếu hụt thiết bị thử nghiệm hiệu suất năng lượng, nguồn nhân lực và kinh phí triển khai cũng như các cơ chế hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư thay thế dây truyền công nghệ, khó triển khai mua sắm thiết bị hay thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu do chậm nguồn NSNN,...

5.2.2.2. Giải pháp 2: Tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong hoạt động SDNL TK&HQ

a) Tác động kinh tế - xã hội

*** Các đối tượng chịu tác động, chỉ tiêu kinh tế- xã hội và phương pháp đánh giá**

- Các đối tượng chịu tác động:
 - + Các cơ quan quản lý nhà nước (trung ương và địa phương);
 - + Các cơ quan quản lý thị trường, Hải quan
 - + Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;
 - + Các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp có phương tiện thiết bị thuộc danh mục phải dán nhãn năng lượng trong lĩnh vực GTVT và lĩnh vực xây dựng.
 - + Các Tập đoàn/ Tổng công ty nhà nước
- Các chỉ tiêu kinh tế:
 - + Tăng/ giảm đầu tư công/ chi tiêu công
- Phương pháp đánh giá: Chi phí – lợi ích
- Chỉ tiêu xã hội đánh giá:
 - + Tăng/ giảm đội ngũ cán bộ nhà nước trong bộ máy quản lý
 - + Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước
 - + Đi lại (điều kiện và khả năng di chuyển của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng năng lượng)
 - + Cơ hội việc làm, thu nhập và khả năng phát triển của lao động nam và nữ.
- Phương pháp đánh giá: Phân tích, dự báo tác động tích cực và tiêu cực

*** Tác động tích cực**

Đối với nhà nước:

- Tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước giúp thúc đẩy tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng năng lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xanh và bền vững, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư vào công nghệ TKNL.

- Môi trường quản lý năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được cải thiện sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các đầu tư trong lĩnh vực năng lượng sạch và tiết kiệm năng lượng, đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

- Các cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương (Bộ Công Thương) và địa phương (UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động chỉ đạo triển khai, giám sát việc thực hiện mua sắm, phương tiện thiết bị tiết kiệm năng lượng tại các đơn vị trên địa bàn quản lý, các đơn vị trực thuộc. Bộ Công Thương kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện, các vấn đề vướng mắc cũng như kịp thời trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung, điều chỉnh Danh mục phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng được trang bị, mua sắm áp dụng đối với cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN với các nội dung báo cáo đầy đủ hơn.

Đối với doanh nghiệp:

- Phân cấp và phân quyền trong quản lý năng lượng giúp các cơ sở và tổ chức có thể đáp ứng nhanh chóng và linh hoạt với các yêu cầu và thay đổi trên thị trường năng lượng, giúp tăng cường hiệu suất và cạnh tranh kinh tế.

- Đối với các doanh nghiệp sử dụng năng lượng, việc phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong hoạt động SDNL TK&HQ sẽ giúp nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước để có thể đáp ứng yêu cầu quản lý, thanh tra, kiểm tra theo quy định (mang tính bắt buộc).

- Chủ động, tích cực triển khai các nội dung, nhiệm vụ được giao từ nguồn vốn NSNN.

Đối với người dân:

- Việc phân quyền chi tiết hơn ở cấp địa phương sẽ có thể làm giảm khoảng cách di chuyển của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng năng lượng trong các công việc liên quan đến thủ tục hành chính theo quy định. Bên cạnh đó, điều này cũng giúp giảm thời gian đáp ứng và giải quyết các vấn đề liên quan đến NLTK, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào các hoạt động SDNL TK&HQ.

- Việc phân cấp và phân quyền trong quản lý năng lượng thường đi đôi với việc tăng cường giáo dục và tuyên truyền, giúp nâng cao nhận thức và ý thức của cộng đồng về việc SDNL TK&HQ. Theo đó, gia tăng nhận thức của các cơ quan, tổ chức, sẵn sàng tiếp cận với thông tin về công nghệ mới và các giải pháp tiết kiệm năng lượng;

- Việc phân cấp, phân quyền có thể giúp tập trung vào việc thúc đẩy SDNL TK&HQ, tạo ra sự khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng thân thiện môi trường. Doanh nghiệp và người dân có đầy đủ thông tin và tin tưởng hơn về các giải pháp SDNL TK&HQ, về các công nghệ mới TKNL.

- Gia tăng kinh nghiệm thực tiễn trong lập và triển khai kế hoạch thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng.

Gia tăng cơ hội việc làm, thu nhập và khả năng phát triển của lao động nam và nữ trong lĩnh vực TKNL (công nghệ, kiểm định, kiểm tra, thí nghiệm,...).

*** Tác động tiêu cực**

Đối với nhà nước:

- Tăng chi phí ngân sách nhà nước cho việc đảm bảo thi hành chính sách.

- Việc phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong hoạt động SDNL TK&HQ tuy có thể làm giảm tải khối lượng công việc cho cơ quan quản lý nhà nước ở một số cấp cao hơn nhưng cũng sẽ có thể làm gia tăng gánh nặng hành chính cho cơ quan nhà nước, phải tăng cường nhân lực tại các cơ quan quản lý cấp địa phương.

- Phân cấp, phân quyền quá nhiều, không hợp lý sẽ có thể dẫn đến sự không đồng nhất trong việc thực thi chính sách và quản lý do nhiều quan điểm khác nhau ở các cơ quan cấp dưới cũng như thiếu sự tương tác giữa các cơ quan nhà nước ở các cấp độ khác nhau, dẫn đến khó khăn trong việc thực thi chính sách.

- Thực hiện các chính sách chỉnh sửa, bổ sung có thể đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước phải nâng cao năng lực, kiến thức và kỹ năng, đồng thời tạo ra nhiều thách thức trong việc đào tạo và phát triển nguồn lực nhân sự.

Đối với doanh nghiệp:

- Việc thay đổi và áp dụng các chính sách mới có thể gây khó khăn trong việc thực hiện và tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn mới, đặc biệt đối với các doanh nghiệp và cơ sở nhỏ và vừa.

- Các doanh nghiệp có thể phải đầu tư thêm vào hệ thống và công nghệ để tuân thủ các yêu cầu và tiêu chuẩn mới, gây tăng chi phí đầu tư ban đầu.

Đối với người dân:

- Các sản phẩm TKNL mới, tiêu chuẩn mới có thể ảnh hưởng đến mức sống và chi phí sinh hoạt do khả năng tăng giá của sản phẩm và dịch vụ cho người tiêu dùng.

b) Tác động của thủ tục hành chính

*** Các chỉ tiêu đánh giá đối với thủ tục hành chính và phương pháp đánh giá**

- Các chỉ tiêu đánh giá:

+ Sự cần thiết

+ Tính hợp lý

+ Chi phí tuân thủ

- Phương pháp đánh giá: Phân tích, dự báo tác động (định lượng và định tính)

*** Tác động tích cực**

Báo cáo này chưa đề xuất cụ thể cho thủ tục hành chính mà chỉ dự báo khả năng phát sinh thủ tục hành chính cho các cấp địa phương từ giải pháp đề xuất bổ sung chính sách tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong hoạt động SDNL TK&HQ. Theo đó, các tác động tích cực được dự báo như sau:

Sự cần thiết: Phân cấp và phân quyền trong quản lý năng lượng giúp giảm tải công việc cho các cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường khả năng giải quyết các vấn đề và thách thức phức tạp trong quản lý năng lượng. Bên cạnh đó, sửa đổi chính sách nhằm tăng cường phân cấp và phân quyền có thể giúp nâng cao hiệu lực và hiệu quả của quản lý nhà nước

trong việc đảm bảo tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn về năng lượng, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực liên quan (công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp,...), thuận lợi cho địa phương thực hiện các biện pháp có tính chất đặt thù để phát triển. Phân cấp phân quyền trong quản lý năng lượng cũng giúp bảo đảm quyền, nghĩa vụ, và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi có sự quản lý chặt chẽ hơn từ cấp trung ương đến địa phương. Do đó, cần ban hành bổ sung các thủ tục hành chính phù hợp với các đơn vị bổ sung phân quyền, phân cấp nhằm hoàn thiện quy trình, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải, các đơn vị quản lý cấp địa phương.

Tính hợp lý:

Thủ tục hành chính bổ sung vẫn sẽ căn cứ trên các văn bản và quy trình hiện có về tên, đối tượng, trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thành phần, số lượng hồ sơ, thời hạn giải quyết, mẫu đơn, tờ khai, kết quả thực hiện TTHC. Nội dung thay đổi sẽ là cơ quan giải quyết, yêu cầu, điều kiện,do ảnh hưởng của việc phân cấp.

*** Tác động tiêu cực**

Việc thay đổi chính sách và quy định có thể gây khó khăn cho việc quản lý và thực thi các quy định mới, đặc biệt đối với các cơ quan và tổ chức quản lý nhà nước. và phát sinh chi phí tuân thủ (tuân thủ các nguyên tắc tính chi phí tuân thủ TTHC quy định tại điểm a, khoản 4, điều 11, Thông tư 03/2022/TT-BTP).

Chi tiết việc đánh giá tác động thủ tục hành chính khi làm rõ thêm nội dung của thủ tục hành chính phát sinh sẽ căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tư Pháp và sẽ được đánh giá chi tiết ở báo cáo riêng.

5.2.2.3. Tác động đối với hệ thống pháp luật

a) Các chỉ tiêu đánh giá đối với hệ thống pháp luật và phương pháp đánh giá

- Các chỉ tiêu đánh giá

+ Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật

+ Tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

- Phương pháp đánh giá: Phân tích, dự báo tác động (định tính), một số nội dung lồng ghép trong đánh giá kinh tế, xã hội

b) Tác động tích cực

Qua quá trình và kết quả rà soát, nhận định rằng giải pháp chính sách đề xuất phù hợp/ không mâu thuẫn với các Điều ước quốc tế, các văn bản có liên quan đến Luật SDNL TK&HQ trong phạm vi rà soát; phù hợp và bảo đảm cơ cấu tổ chức, tính hệ thống của bộ máy nhà nước hiện tại; phù hợp với quyền và nghĩa vụ cơ bản của người dân theo Hiến pháp 2013.

Vấn đề SDNL TK&HQ trong dự án đầu tư từ vốn nhà nước được nêu tại Chương VII trong Luật SDNLTK &HQ và quy định tại Chương 4, Nghị định 21/2011/NĐ-CP chưa nêu rõ được quyền và trách nhiệm cụ thể của các Bộ, Ngành và địa phương (Nội dung này chưa

được nêu trong Luật hiện hành; trong Nghị định 21/2011/NĐ-CP chỉ nhắc đến Bộ Công Thương và Bộ Tài Chính).

Việc dán nhãn năng lượng được quy định tại Điều 39 của Luật hiện hành nhưng không phân cấp việc quản lý hay cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng. Nghị định 21/2011/NĐ-CP có chi tiết hơn cho Điều 39 và hướng dẫn chi tiết tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư 07/2012/TT-BCT (văn bản này đã hết hiệu lực). Văn bản thay thế cho Thông tư 07/2012/TT-BCT là Thông tư 36/2016/TT-BCT nhưng đối tượng áp dụng là các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. Thông tư 40/2017/TT-BGTVT, Thông tư 59/2018/TT-BGTVT và Thông tư 48/2022/TT-BGTVT ban hành cho lĩnh vực giao thông vận tải nhưng cũng chưa làm rõ việc phân cấp quản lý và cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng.

Việc sửa đổi chính sách để tăng cường phân cấp và phân quyền quản lý năng lượng giúp hệ thống pháp luật trở nên linh hoạt và thích nghi hơn với các thay đổi và yêu cầu trong lĩnh vực năng lượng.

Phân cấp và phân quyền trong quản lý năng lượng giúp đảm bảo tuân thủ và thực thi các quy định, tiêu chuẩn và hướng dẫn pháp luật liên quan đến năng lượng một cách hiệu quả và công bằng.

c) Tác động tiêu cực

Sửa đổi chính sách và quy định mới có thể tạo ra khó khăn trong việc thực thi và tuân thủ pháp luật, đặc biệt đối với các cơ quan thực thi pháp luật và hệ thống tư pháp.

Các biện pháp và quy định mới có thể gây tăng chi phí tuân thủ cho các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách, đồng thời làm tăng chi phí ngân sách nhà nước cho việc đảm bảo thi hành chính sách.

5.3. Lựa chọn giải pháp

Trên cơ sở phân tích, so sánh tác động tích cực, tiêu cực của từng giải pháp, đánh giá trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật, giải pháp 2 được xem là tối ưu khi đây là giải pháp hợp lý, khả thi (về nguồn lực, thời gian, phương pháp thực hiện, các điều kiện về thực thi,...) và hiệu quả nhất để giải quyết được vấn đề thực tiễn, có thể đạt được mục tiêu chính sách.

Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Quốc hội. Đây là cơ quan được xác định phù hợp với quy định tại Chương II – Thẩm quyền ban hành nội dung VBQPPL của Luật BHVBQPPL số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 06 năm 2015.

III. PHỤ LỤC

- Phụ lục 1: Các bảng, biểu tính toán chi phí và lợi ích của các giải pháp (cập nhật sau khi có thông tin).

- Phụ lục 2: Danh mục các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được rà soát và đánh giá tính tương thích.

- Phụ lục 3: Các văn bản pháp luật đã ban hành có liên quan

Nơi nhận:

- Như trên;
 -
 -
 - Lưu: VT,.....
- (5).A.XX(6)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

**PHỤ LỤC 1 - CÁC BẢNG, BIỂU TÍNH TOÁN CHI PHÍ VÀ LỢI ÍCH
CỦA CÁC GIẢI PHÁP**

(Cập nhật sau khi có thông tin).

PHỤ LỤC 2 - DANH MỤC CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN MÀ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN ĐƯỢC RÀ SOÁT VÀ ĐÁNH GIÁ TÍNH TƯƠNG THÍCH.

(Cập nhật chi tiết thêm sau)

Các điều ước quốc tế, thỏa thuận quan trọng	Đánh giá tương thích
Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)	Việt Nam đã tham gia UNFCCC, trong đó bao gồm các cam kết về giảm phát thải khí nhà kính và sử dụng năng lượng hiệu quả. Các quy định và hướng dẫn từ UNFCCC giúp thúc đẩy việc quản lý năng lượng tại các cơ sở sản xuất và kinh doanh Tại các hội nghị thượng đỉnh của các bên tham gia Công ước khung, gần đây nhất là COP 26 và COP27, Việt Nam đã cam kết giảm phát thải net Zero vào năm 2050. Hiệp ước Glasgow đã khuyến khích các quốc gia xem xét lại và tăng cường các NDC của họ, trong đó bao gồm các biện pháp liên quan đến năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
Hiệp định Paris về Biến đổi Khí hậu (Paris Agreement)	Ký kết vào năm 2015, hiệp định này yêu cầu các nước tham gia phải xây dựng và thực hiện các kế hoạch quốc gia về đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), trong đó có các biện pháp quản lý năng lượng và giảm phát thải tại các cơ sở sử dụng năng lượng lớn. Tại COP21, Việt Nam cũng đã cam kết giảm phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo và hiệu quả.
Kế hoạch Hành động ASEAN về Hợp tác Năng lượng (ASEAN Plan of Action for Energy Cooperation - APAEC)	Trong khuôn khổ APAEC, Việt Nam và các nước thành viên ASEAN hợp tác để thúc đẩy hiệu quả năng lượng, bao gồm việc tăng cường quản lý năng lượng tại các cơ sở sử dụng năng lượng lớn.
Thỏa thuận Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Bình đẳng (JETP)	JETP sẽ hỗ trợ Việt Nam đạt được các mục tiêu mới như sau: + Đẩy nhanh thời gian đạt đỉnh phát thải khí nhà kính dự kiến từ năm 2035 lên 2030. + Giảm tới 30% phát thải hàng năm của ngành điện từ 240 triệu tấn xuống 170 triệu tấn và đẩy nhanh đỉnh phát thải sớm thêm năm năm vào năm 2030. +Giới hạn công suất điện than của Việt Nam ở mức 30,2GW từ mức kế hoạch dự kiến là 37GW.

	<p>+ Đẩy nhanh triển khai năng lượng tái tạo để nguồn năng lượng này chiếm ít nhất 47% tổng sản lượng điện vào năm 2030, tăng từ mức kế hoạch 36% hiện tại.</p>
<p>Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định EVFTA</p>	<p>Hiệp định CPTPP và EVFTA là Hiệp định có mức độ cam kết sâu, rộng, liên quan tới nhiều vấn đề bên cạnh các lợi ích về kinh tế; trong đó khẳng định sự cam kết và đồng thuận của các bên trong việc bảo đảm thực thi các cam kết về môi trường và bảo đảm phát triển bền vững.</p> <p>+ Các nội dung chính về bảo vệ môi trường tại chương 20 Hiệp định CPTPP có thể tóm tắt thành 4 nội dung cơ bản trong đó có nội dung Gồm các điều khoản trực tiếp về các vấn đề môi trường: (1) Hàng hóa và dịch vụ môi trường; (2) Các hiệp định môi trường đa phương; (3) Bảo vệ tầng ô zôn; (4) Bảo vệ môi trường biển từ ô nhiễm do vận tải biển; (5) Thương mại và đa dạng sinh học; (6) Thương mại và bảo tồn (động thực vật hoang dã); (7) Các loài ngoại lai xâm lấn; (8) Chuyển đổi sang nền kinh tế các bon thấp và tự cường; (9) Ngành Thủy sản đánh bắt cá trên biển; (10) Các cơ chế tự nguyện để thúc đẩy thực thi môi trường; (11) Hợp tác trách nhiệm xã hội.</p> <p>+ Hiệp định EVFTA gồm 17 Chương quy định các thỏa thuận giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU); trong đó Hiệp định đã dành riêng Chương 13 quy định về Thương mại và Phát triển bền vững (từ Điều 13.1 đến Điều 13.17).</p>

PHỤ LỤC 3: CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ BAN HÀNH CÓ LIÊN QUAN

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị Khóa XII về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Luật SDNL TK&HQ 50/2010/QH12 ngày 17 tháng 06 năm 2010;

- Thông tư số 25/2020/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2020 quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng;

- Nghị định 21/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật SDNL TK&HQ;

- Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, trong đó bổ sung, kiện toàn quy định và chế tài xử phạt vi phạm đối với các hành vi vi phạm pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả như vi phạm quy định về định mức tiêu hao năng lượng đối với các doanh nghiệp công nghiệp trong các ngành đã ban hành quy định về định mức tiêu hao năng lượng;

- Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020;

- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

- Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện;

- Quyết định số 24/2018/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới;

- Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 07 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2022;

- Quyết định số 1577/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2020 về danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2019, Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11

năm 2021 về danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2020 và Quyết định số 1480/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 về danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2021.

- Quyết định số 14/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 05 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới;

- Quyết định số 1725/QĐ-BCT ngày 01 tháng 07 năm 2024 về việc ban hành danh mục các mặt hàng kiểm tra hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;
2. Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
3. Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
4. Nghị định 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 05 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;
5. Bộ Tư pháp, USAID GIG (2018). Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ Đánh giá tác động của Chính sách (Liên quan đến Nghị định 34/2016/NĐ-CP);
6. Bộ Tư pháp, UK Government (2022). Tài liệu hướng dẫn đánh giá báo cáo đánh giá tác động của Chính sách (Liên quan đến Nghị định 34/2016/NĐ-CP và Nghị định 154/2020/NĐ-CP);
7. Trường Đại học lao động – xã hội, Bộ lao động Thương binh và xã hội, và GIZ (2021). Tài liệu đánh giá tác động xã hội của chính sách. (Liên quan đến Nghị định 34/2016/NĐ-CP và Nghị định 154/2020/NĐ-CP)
8. Bộ Công Thương (2015). Báo cáo đề án: Đánh giá hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về SDNL TK&HQ giai đoạn 2011 – 2015 thuộc Chương trình VNEEP (Chương trình mục tiêu quốc gia về SDNL TK&HQ).
9. Văn phòng Tiết kiệm Năng lượng (2023). Báo cáo tình hình thực hiện đến năm 2022 Chương trình mục tiêu quốc gia về SDNL TK&HQ giai đoạn 2019 – 2030.
10. Và nhiều VBQPPL liên quan khác.

Luật số: /2025/QH15

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
LUẬT SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Áp dụng thực hiện biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội là một trong những ưu tiên hàng đầu.

2. Tiết kiệm năng lượng phải được đưa vào là chỉ tiêu bắt buộc trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn quốc và của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Khuyến khích phát triển những ngành nghề tiêu thụ ít năng lượng, tài nguyên thiên nhiên, tạo ra giá trị gia tăng cao. Có chính sách kiểm soát đối với những ngành có cường độ sử dụng năng lượng cao, tiêu thụ nhiều tài nguyên thiên nhiên.

4. Khuyến khích cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm ký kết thỏa thuận tự nguyện về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả với cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Công Thương và các bộ ngành).”

2. Bổ sung “Điều 6a vào sau Điều 6 như sau:

“Điều 6a. Nguồn lực cho sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Nguồn lực để thực hiện hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển cho sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

b) Nguồn vốn xã hội hóa cho sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Ngân sách nhà nước có mục chi riêng cho hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và bố trí tăng dần trong từng giai đoạn, phù hợp với khả năng ngân sách và yêu cầu, nhiệm vụ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Nguồn lực cho thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm các hoạt động:

a) Xây dựng cơ chế, chính sách;

b) Hỗ trợ kỹ thuật, tài chính: kiểm toán năng lượng, xây dựng hệ thống quản lý năng lượng, cải tiến công nghệ, thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng;

c) Cơ sở dữ liệu;

d) Đào tạo, truyền thông;

đ) Kiểm tra, thanh tra;

e) Thành lập Quỹ.

3. Bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước xây dựng và ban hành quy định về định mức tiêu hao năng lượng tự dùng trong các cơ sở sản xuất và cung cấp năng lượng.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản x Điều 16 như sau:

“Quy định thêm về vấn đề dán nhãn cho vật liệu xây dựng, các vấn đề về tòa nhà hiệu quả năng lượng (công trình xanh), tòa nhà trung hòa các bon tại Việt Nam (ZEB)”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Sửa đổi, bổ sung Điều 21 nhằm công nhận một số tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng cho một số ngành đặc thù như: hàng không, tàu biển,....

1. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Áp dụng các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong quy hoạch hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

b) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng và ban hành theo thẩm quyền quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng đối với phương tiện vận tải;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện loại bỏ phương tiện vận tải quá thời hạn sử dụng, không đạt mức hiệu suất năng lượng tối thiểu;

d) Hướng dẫn doanh nghiệp vận tải hợp lý hóa hoạt động giao thông vận tải nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng của phương tiện vận tải;

đ) Lập kế hoạch đầu tư, khai thác hệ thống giao thông công cộng, tăng cường sử dụng mạng lưới giao thông đường sắt, đường thủy kết hợp vận tải đa phương thức;

e) Kiểm tra việc tuân thủ định mức tiêu thụ năng lượng đối với phương tiện vận tải.

2. Bộ Công Thương hướng dẫn cơ sở sản xuất phương tiện vận tải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng đối với phương tiện vận tải.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan công bố tiêu chuẩn quốc gia về hiệu suất năng lượng của phương tiện vận tải và nhiên liệu thân thiện môi trường sử dụng trong giao thông vận tải.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong quy hoạch, phát triển hệ thống giao thông vận tải tại địa phương;

b) Tổ chức phân làn, phân luồng giao thông hợp lý; quy định giờ hoạt động của một số loại phương tiện, giảm thiểu ùn tắc giao thông nhằm tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong giao thông vận tải được phân cấp.”

6. Bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Dự án mới, dự án cải tạo cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng có sử dụng vốn nhà nước phải tuân thủ quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là một trong những tiêu chí bắt buộc phải tuân thủ trong việc thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước.”

7. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4, khoản 5, Điều 30 như sau:

“4. Hằng năm, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị đầu mối trực thuộc tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện việc mua sắm công đối với các phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng được trang bị, mua sắm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, gửi Bộ Công Thương để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5. UBND cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, và xử lý vi phạm đối với hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“1. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm là cơ sở sử dụng năng lượng hằng năm với khối lượng lớn theo quy định và được Chính phủ công bố hàng năm.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan, UBND cấp tỉnh trình Chính phủ điều chỉnh việc xác định mức sử dụng năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm phù hợp với tình hình phát triển KT-XH và mục tiêu tiết kiệm năng lượng của đất nước.”

9. Sửa đổi điểm đ và g khoản 1 Điều 33 như sau:

“đ) Bắt buộc phải áp dụng mô hình quản lý năng lượng theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

“g) Lắp đặt và duy trì hệ thống đo đếm, giám sát, phân tích hiện trạng sử dụng năng lượng để thống kê tình hình tiêu thụ, sử dụng các dạng năng lượng khác nhau.”

10. Sửa đổi khoản 2 Điều 33 như sau:

“2. Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh hướng dẫn cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hằng năm và năm năm, quy định mẫu báo cáo định kỳ hằng năm và năm năm, áp dụng mô hình quản lý năng lượng phù hợp (xem xét phân cấp nội dung hướng dẫn áp dụng mô hình QLNL lĩnh vực GTVT cho Bộ GTVT).

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 34 như sau:

“4. Bộ Công Thương quy định cụ thể về **cơ sở thực hiện kiểm toán năng lượng**; trình tự, thủ tục thực hiện kiểm toán năng lượng; nội dung, chương trình đào tạo, thẩm quyền cấp, công nhận, thu hồi, thời hạn của chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng và cơ sở đào tạo.”

12. Sửa đổi bổ sung điểm a Khoản 1, Khoản 3, Điều 35 như sau:

“a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng, hoạt động dịch vụ; có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải.”

“3. Bộ Công thương quy định nội dung, chương trình đào tạo, thẩm quyền cấp, công nhận, thu hồi, thời hạn đào tạo bổ sung chứng chỉ quản lý năng lượng và cơ sở đào tạo.”

13. Sửa đổi khoản 2 Điều 37 như sau:

“2. Dán nhãn năng lượng đối với vật liệu xây dựng và phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 39 như sau:

“5. Bộ Xây dựng, chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức triển khai hoạt động Dán nhãn năng lượng đối với vật liệu xây dựng.”

“6. Bộ Giao thông vận tải, chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức triển khai hoạt động Dán nhãn năng lượng đối với Phương tiện, Thiết bị giao thông vận tải.”

15. Bổ sung Điều 40a vào sau Điều 40 như sau:

“Điều 40a: Quỹ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Việt Nam

1. Chính phủ thành lập Quỹ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Việt Nam để cho vay ưu đãi, bảo lãnh, nhận ký quỹ, tài trợ, hỗ trợ tài chính đầu tư cho hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Chính phủ quy định nguồn vốn, điều lệ tổ chức và hoạt động của Chính phủ thành lập Quỹ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Việt Nam;

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Chính phủ thành lập Quỹ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Việt Nam.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“**Điều 41. Ưu đãi đối với hoạt động tiết kiệm năng lượng**

1. Dự án thúc đẩy tiết kiệm năng lượng được xem xét, hỗ trợ kinh phí từ Chương trình quốc gia về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất sản phẩm, vật liệu TKNL; đầu tư nâng cấp, cải tạo dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ TKNL, dự án đầu tư vào các cơ sở tiết kiệm năng lượng, sản xuất, lắp đặt hoặc xây dựng máy móc, thiết bị hoặc vật liệu tiết kiệm năng lượng, các dự án nhằm hợp lý hóa việc sử dụng năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính thông qua hợp lý hóa sử dụng năng lượng, được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Các ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Được vay vốn từ Quỹ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Việt Nam, Ngân hàng Phát triển; Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và được hỗ trợ từ Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao; VNEEP;

d) Các ưu đãi khác theo quy định của Luật này và các pháp luật có liên quan.

đ Trường hợp hoạt động thúc đẩy, đầu tư tiết kiệm năng lượng cùng được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo văn bản có quy định mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn;

e) Mức độ và phạm vi ưu đãi, hỗ trợ hoạt động tiết kiệm năng lượng được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với chính sách về tiết kiệm năng lượng từng thời kỳ.

g) Chính phủ quy định chi tiết, cụ thể các ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi về đất đai và đầu tư đối với hoạt động đầu tư sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.”

17. Bổ sung Điều 41a vào sau Điều 41 như sau:

“Điều 41a. Chứng nhận sản phẩm hiệu suất cao nhất

Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu phương tiện, thiết bị tiêu thụ năng lượng có thể, theo nguyên tắc tự nguyện và tuân theo các quy định của nhà nước về chứng nhận sản phẩm hiệu suất cao nhất, nộp đơn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chứng nhận sản phẩm hiệu suất cao nhất. Các doanh nghiệp đã đạt chứng nhận có thể được cấp chứng nhận sản phẩm hiệu suất cao nhất và sử dụng chứng nhận sản phẩm hiệu suất cao nhất trên các sản phẩm tiêu thụ năng lượng hoặc bao bì của....”

18. Bổ sung khoản 4 Điều 43 như sau:

“4. Bộ Công Thương quy định điều kiện về điều kiện kinh doanh ngành nghề kiểm toán năng lượng và mô hình kinh doanh của tổ chức tư vấn dịch vụ năng lượng để đảm bảo chất lượng dịch vụ.”

19. Bổ sung khoản 7 Điều 45 như sau:

“7. Thẩm định kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, phương pháp đánh giá và giám sát thực hiện mục tiêu về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.”

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 4 Điều 46 như sau:

“1. Xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gửi Bộ Công Thương để thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.”

“4. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm và trong từng giai đoạn 5 năm.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI